

**BÁO CÁO**  
**CÔNG TÁC KIỂM KÊ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT**  
**THỂ ĐỒNG BÀO CƠ TU TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ**  
**ĐÀ NẴNG NĂM 2016**

<b>MỤC LỤC .....</b>	<b>2</b>
<b>MỞ ĐẦU .....</b>	<b>3</b>
1. Lý do kiểm kê .....	3
2. Đối tượng và phạm vi kiểm kê.....	3
a) Đối tượng kiểm kê .....	3
b) Phạm vi kiểm kê .....	4
3. Phương pháp kiểm kê.....	4
<b>CHƯƠNG I: KHÁI QUÁT VỀ ĐỒNG BÀO CƠ – TU TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG.....</b>	<b>5</b>
1. Khái quát về đời sống đồng bào Cơ tu trên địa bàn Tp. Đà Nẵng.....	5
2. Tổng quan về công tác kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể đồng bào Cơ tu .	6
<b>CHƯƠNG II: ĐÁNH GIÁ CHI TIẾT CÔNG TÁC KHẢO SÁT, KIỂM KÊ .....</b>	<b>9</b>
1. Kết quả khảo sát, kiểm kê các loại hình di sản văn hóa phi vật thể .....	9
2. Kết quả khảo sát, kiểm kê loại hình di sản văn hóa phi vật thể nghệ thuật trình diễn dân gian tiêu biểu.....	23
a) Biểu diễn công chiêng (Cộng đồng người Cơ tu trên địa bàn huyện Hòa Vang, Đà Nẵng) .....	23
b) Múa tung tung da dá (Cộng đồng người Cơ tu trên địa bàn huyện Hòa Vang, Đà Nẵng) .....	26
<b>CHƯƠNG III: HIỆN TRẠNG VÀ GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ.....</b>	<b>28</b>
1. Đánh giá thực trạng di sản văn hóa phi vật thể.....	28
2. Giá trị của di sản văn hóa phi vật thể.....	31
<b>CHƯƠNG IV: GIẢI PHÁP BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ ĐỒNG BÀO CƠ TU TRÊN ĐỊA BÀN ĐÀ NẴNG... 34</b>	<b>34</b>
1. Xu hướng biến đổi di sản văn hóa phi vật thể của người Cơ tu trong đời sống hiện nay.....	34
2. Một số giải pháp trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể đồng bào Cơ tu .....	34
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>38</b>

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do kiểm kê

Văn hóa phi vật thể (hay văn hóa vô thể, văn hóa ẩn) là một bộ phận quan trọng của một nền văn hóa, là sự kết tinh cao độ những giá trị mang bản sắc của mỗi dân tộc, mỗi vùng miền. Văn hóa phi vật thể nằm trong trí nhớ con người và thể hiện trong các hành động phong tục, tập quán, nếp sống, cách ứng xử, các loại hình văn học nghệ thuật. Ngày nay, vai trò của văn hóa phi vật thể trở nên quan trọng hơn, trước những thay đổi nhanh chóng, mang tính thời đại ở các phương diện kinh tế - xã hội. Kinh nghiệm xây dựng và phát triển văn hóa – xã hội ở nhiều nước cho thấy: dân tộc nào giữ được vốn văn hóa phi vật thể thì dân tộc đó giữ được bản sắc văn hóa của mình.

Những năm gần đây, do hiểu được tầm quan trọng của di sản văn hóa phi vật thể, Nhà nước ta đã có chủ trương đầu tư kinh phí và chất xám cho hoạt động sưu tầm và phát huy các giá trị văn hóa phi vật thể. Điều này được cụ thể hóa ở mục tiêu IV của Chương trình mục tiêu Quốc gia về văn hóa.

Trong công tác quản lý văn hóa – xã hội, việc nắm bắt được thực trạng cũng như tiềm năng văn hóa nói chung, văn hóa phi vật thể nói riêng một cách cụ thể và hệ thống sẽ đem lại căn cứ khoa học để các nhà quản lý có thể điều chỉnh, tác động tích cực đến quá trình xây dựng đời sống văn hóa cho nhân dân một cách hiệu quả hơn. Riêng đối với thành phố Đà Nẵng, vấn đề văn hóa phi vật thể được đặt ra một cách cấp bách hơn. Là một thành phố có tốc độ phát triển kinh tế, cũng như đô thị hóa nhanh nhất cả nước, Đà Nẵng đang phải đối mặt với nhiều mặt trái không mong muốn của sự phát triển là những biến đổi, tác động lớn đến diện mạo và cấu trúc của các giá trị văn hóa truyền thống.

Công tác kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể sẽ giúp các tổ chức, cá nhân làm công tác quản lý di sản và các chủ thể văn hóa có thể nâng cao nhận thức về di sản và tầm quan trọng của nó đối với các cá nhân và cộng đồng sở hữu, quản lý. Bên cạnh đó, có kế hoạch bảo vệ khẩn cấp đối với các di sản văn hóa phi vật thể đang bị mất dần và lựa chọn các di sản tiêu biểu có giá trị để lập hồ sơ đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia.

### 2. Đối tượng và phạm vi kiểm kê

#### a) Đối tượng kiểm kê

Loại hình di sản văn hóa phi vật thể đang tồn tại trong cộng đồng người Cơ tu, thuộc loại hình di sản được quy định tại Thông tư số 04/2010/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Loại hình kiểm kê cụ thể là:

- Ngữ văn dân gian;
- Nghệ thuật trình diễn dân gian;
- Tập quán xã hội;

- Lễ hội truyền thống;
- Nghề thủ công truyền thống;
- Tri thức dân gian.

Ưu tiên kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể đang bị mai một cần bảo vệ khẩn cấp.

#### **b) Phạm vi kiểm kê**

Về phạm vi kiểm kê, tập trung tại 2 xã Hòa Phú, Hòa Bắc, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng.

### **3. Phương pháp kiểm kê**

- Tiến hành thu thập, nghiên cứu và phân tích các tài liệu hiện có (sách, báo, tạp chí, chuyên đề...) liên quan đến từng loại hình di sản truyền thống trên địa bàn.

- Khảo sát, điền dã, phỏng vấn, ghi chép, tư liệu hóa các thông tin thu thập được trong quá trình đi thực tế; thống kê, phân tích tài liệu thu được, từ đó tổng hợp, so sánh, đối chiếu, tư liệu hóa, hệ thống hóa các phiếu kiểm kê và các tài liệu, tư liệu đã thu thập được.

# CHƯƠNG I

## KHÁI QUÁT VỀ ĐỒNG BÀO CƠ TU TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

### 1. Khái quát về đời sống đồng bào Cơ tu trên địa bàn Tp. Đà Nẵng

Người Cơ tu có nhiều tên gọi khác nhau như: K'tu, Kha tu, Cao, Kao To... nhưng từ “Cơ tu” được sử dụng phổ biến nhất, là một dân tộc nói ngôn ngữ thuộc ngữ tộc Môn-Khmer.

Người Cơ tu sống tập trung ở phía tây bắc tỉnh Quảng Nam, chủ yếu ở ba huyện: Tây Giang, Đông Giang, Nam Giang. Ở Thừa Thiên - Huế, người Cơ tu sống tập trung chủ yếu ở huyện Nam Đông và A Lưới. Đối với thành phố Đà Nẵng, cộng đồng người Cơ tu tập trung ở ba thôn: Giàn Bí, Tà Lang thuộc xã Hòa Bắc; thôn Phú Túc thuộc xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng. Khoảng cách từ cộng đồng người Cơ tu đến trung tâm thành phố khoảng 40km, tính theo đường bộ.

Người Cơ tu định cư ở huyện Hòa Vang có thời gian tương đối ngắn. Theo các vị lớn tuổi trong cộng đồng kể lại, trước đây người Cơ tu tại hai thôn Tà Lang, Giàn Bí sống ở khu vực đèo Mũi Trâu, rất sâu trong rừng, giáp với huyện Đông Giang – Quảng Nam. Vì quá xa vì giao thông cản trở, y tế giáo dục đến người dân khó khăn, năm 1991, chính quyền Hòa Vang đã vận động người dân di dời toàn bộ làng xuống định cư tại địa phận hai thôn xã Hòa Bắc cho đến ngày nay. Người Cơ tu thôn Phú Túc trước đây sinh sống vùng Sông Côn thuộc huyện Đông Giang, Quảng Nam. Năm 1971, họ di chuyển xuống khu vực Ngâm Đồi (Phú Túc), đến năm 1998, thì tiếp tục di dời đến chỗ ở hiện nay.

Theo số liệu thống kê từ huyện Hòa Vang năm 2015, người Cơ tu trên địa bàn huyện Hòa Vang có tổng dân số khoảng **1.488** người, chiếm khoảng 1% dân số toàn huyện, khoảng 0,1% dân số toàn thành phố Đà Nẵng. Trong đó, người Cơ tu ở xã Hòa Bắc có 250 hộ với dân số khoảng: 1000 người, xã Hòa Phú với 122 hộ thống kê khoảng 488 người.

*Đơn vị tính: người*

	Người Cơ tu	Tổng số dân
Toàn huyện	1.488	128.151
Xã Hòa Bắc	1.000	4.145
Xã Hòa Phú	488	4.580

*Bảng 1: Số liệu thống kê người Cơ tu trên địa bàn huyện Hòa Vang (Theo số liệu năm 2015)*

Trước đây, người Cơ tu sinh sống chủ yếu bằng nghề làm rẫy, săn bắn, chăn nuôi và trao đổi hàng hóa theo cách đổi vật. Ngày nay, việc chặt phá rừng đã bị cấm, đất rừng được giao khoán cho hộ gia đình sản xuất. Người dân chuyển sang trồng các cây keo, quế mang lại lợi nhuận cao. Bộ phận thanh niên Cơ tu được đào tạo nghề và làm việc tại các khu công nghiệp, khu du lịch sinh thái trên địa bàn huyện. Nền kinh tế từ tự cung, tự cấp, chỉ giới hạn trọng phạm

vi cộng đồng đã bị phá vỡ phần nào. Xu hướng hiện nay là kinh tế hàng hóa, giao lưu buôn bán, bị chi phối bởi quy luật cung cầu trên thị trường và bắt đầu hòa vào nền kinh tế chung của đất nước.

Về nhà ở, tất cả đồng bào ở đây đều không còn ở nhà sàn, thay vào đó là những ngôi nhà kiên cố được xây dựng bằng bê tông. Các nhà Grol được phục dựng lại nhưng bị bê tông hóa một phần, không còn giữ nguyên được nét kiến trúc của nhà truyền thống cộng đồng. Ngày nay, nhà Grol chủ yếu được sử dụng để tổ chức sinh hoạt cộng đồng chứ không còn chức năng tổ chức các nghi lễ truyền thống.

Trước đây, cộng đồng người Cơ tu được tổ chức theo hình thức công xã nên có mối quan hệ cộng đồng gắn kết, chặt chẽ với nhau. Già làng là người có vai trò quyết định trong cộng đồng. Mỗi khi cá nhân trong làng săn bắt được thịt rừng đều đem phân chia cho cả làng. Sự phân chia giai cấp chưa rõ ràng, tài sản trong gia đình được xác định bằng chiêng, ché, trâu, bò... Trong thời đại ngày nay, vai trò già làng bị thay thế bởi trưởng thôn, bí thư chi bộ; luật tục người Cơ tu được thay thế bằng pháp luật; tài sản trong gia đình được thay thế bằng những sản phẩm của nền công nghiệp hiện đại như: xe máy, ti –vi, điện thoại.

Đời sống kinh tế - xã hội ngày càng phát triển cùng với môi trường sống hòa nhập với dân tộc Kinh, văn hóa truyền thống của người Cơ tu có sự thay đổi mạnh mẽ, ít còn giữ được đặc trưng bản sắc riêng mà gần như mang tính phổ thông giống người Kinh.

## **2. Tổng quan về công tác kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể đồng bào Cơ tu**

Với sự nỗ lực, cố gắng của toàn đội ngũ cán bộ kiểm kê và sự phối hợp chặt chẽ, nhiệt tình tham gia của cán bộ Phòng Văn hóa – Thông tin huyện Hòa Vang và đại diện chủ thể di sản văn hóa, công tác kiểm kê đã đạt được một số kết quả khả quan. Tổng số phiếu kiểm kê thu được là **15 phiếu**. Trong các đối tượng kiểm kê, có nhiều di sản văn hóa tồn tại như là một phức thể văn hóa với nhiều yếu tố, nhiều loại hình di sản văn hóa cùng xuất hiện, dẫn đến việc phân chia về mặt loại hình có tính phức tạp. Với những trường hợp đó, tùy vào tính chất trội của một mặt, một yếu tố nào đó, để chúng tôi xếp chọn vào loại hình di sản văn hóa phù hợp nhất.

### **- Về loại hình ngữ văn dân gian**

Ngữ văn dân gian là một bộ phận quan trọng của đời sống tinh thần người Cơ tu. Loại hình này vốn hình thành, tồn tại thông qua hình thức truyền miệng và trí nhớ của nhân dân. Qua quá trình kiểm kê, loại hình này hầu như không còn tồn tại trong đời sống của người dân, chỉ còn ngôn ngữ Cơ tu là vẫn được sử dụng trong nội bộ những người lớn tuổi.

### **- Về loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian**

Nghệ thuật trình diễn dân gian là một trong những thành tố của di sản văn hóa phi vật thể. Đó là hình thức hoạt động của con người thông qua âm thanh,

ngôn ngữ, diễn xướng... để chuyển tải một thông điệp nào đó đến khán giả. Trong phạm vi kiểm kê, loại hình này thu được **07 phiếu**, gồm có: nói lý hát lý, biểu diễn công chiêng và múa tung tung da dá.

### **- Về tập quán xã hội**

Đời sống kinh tế bấp bênh trong điều kiện cư trú biệt lập và nhận thức có hạn là nguyên nhân tồn tại nhiều niềm tin tín ngưỡng trong cộng đồng Cơ tu. Đồng bào quan niệm rằng ngoài thế giới đang sống còn tồn tại một thế giới vô hình của thần linh, ma quỷ, ông bà tổ tiên. Những nghi lễ tín ngưỡng, tập tục có mặt trong toàn bộ đời sống của gia đình, dòng họ, làng bản: sinh đẻ, cưới xin, ma chay, bệnh tật, các nghi lễ trong chu kỳ sản xuất, tập quán. Những nghi lễ trong chu kỳ sản xuất luôn được tiến hành với sự tham gia của toàn bộ dân làng như: lễ chọn rẫy, lễ thu hoạch, lễ đưa lúa về kho. Trong chu kỳ vòng đời mỗi người đều phản ánh mối liên hệ giữa con người với thế giới thần linh, ông bà tổ tiên. Các nghi lễ thành đình, cà răng, ma chay trong chu kỳ của một cá nhân đều liên quan đến cộng đồng. Trong đời sống hiện đại, những tập quán xã hội đã được giảm bớt và có nhiều biến đổi để phù hợp với cuộc sống ngày nay. Quá trình kiểm kê đã tổng hợp được **04 phiếu** của loại hình này, gồm: tang ma người Cơ tu, cưới hỏi người Cơ tu, lễ kết nghĩa anh em, những kiêng kị liên quan đến nhà Gươl của người Cơ tu.

### **- Về lễ hội truyền thống**

Trong đời sống tín ngưỡng và tâm linh, lễ hội truyền thống chiếm một vị trí rất quan trọng trong sinh hoạt làng xã, trong đó chủ yếu là những nghi lễ liên quan đến chu kỳ sản xuất. Tính chất quan trọng của nghi lễ không những được thể hiện trên khía cạnh vật chất mà còn cả trên khía cạnh tinh thần, tín ngưỡng – tâm linh, là tiền đề cho cuộc sống ấm no, hạnh phúc, bình an của cộng đồng. Tất cả những lễ hội đều được tiến hành trên quy mô cộng đồng làng bản và được quy định chặt chẽ bởi những luật tục của làng. Trước đây, mỗi năm người Cơ tu có ba lễ lớn: lễ lập lổ vào 14/6 âm lịch ý nghĩa cầu trời cầu đất cho dân làng làm ăn phát đạt, một mùa vụ bội thu, dân làng khỏe mạnh; lễ ăn cơm mới (lễ mừng lúa mới) được tổ chức vào khoảng tháng 8 âm lịch; lễ hội nhỏ rạ (hay còn là lễ hội ăn tết của người Cơ tu) được tổ chức vào dịp cuối năm. Ngoài ra, khoảng 3 đến 5 năm, tùy theo kinh phí địa phương, làng lại tổ chức lễ hội đâm trâu với quy mô lớn, mang nhiều nét đặc trưng của cộng đồng dân tộc Cơ tu. Hiện nay, tất cả những lễ hội truyền thống trên đều không còn.

### **- Về nghề thủ công truyền thống**

Trước đây, người Cơ tu sử dụng sự khéo léo của đôi tay để tạo nên các sản phẩm đan lát như rổ, rá và các trang phục truyền thống. Tuy nhiên, các sản phẩm này chủ yếu để sử dụng trong gia đình và nhu cầu cá nhân chứ không trao đổi, buôn bán hàng hóa. Hiện nay, những nghệ nhân có khả năng tạo các sản phẩm thủ công truyền thống đều đã lớn tuổi, các sản phẩm đan lát và trang phục truyền thống đều được mua từ nơi khác. Qua quá trình kiểm kê, không còn tồn tại loại hình nghề thủ công truyền thống.

## - Về tri thức dân gian

Tri thức dân gian (còn được hiểu tương ứng với các thuật ngữ như tri thức bản địa, tri thức địa phương), đó là toàn bộ những hiểu biết của cộng đồng về thiên nhiên, đời sống con người, lao động sản xuất, y dược học cổ truyền, ẩm thực, trang phục và các tri thức dân gian khác được tích lũy trong một thời gian dài qua kinh nghiệm của bản thân cộng đồng đó. Phần lớn tri thức bản địa phản ánh tính hiệu quả và thích nghi cao giữa thiên nhiên phong phú và đầy thử thách, với trình độ nhận thức tương ứng của cộng đồng người. Vì vậy, nó không chỉ mang tính ứng dụng thực tiễn mà còn là nguồn tư liệu quý giá phản ánh toàn bộ nhận thức và văn hóa truyền thống của cộng đồng người Cơ tu. Qua quá trình kiểm kê, loại hình trên thu được **04 phiếu**, chủ yếu là những tri thức dân gian gắn liền với đời sống hàng ngày: kinh nghiệm xem thời tiết; bài thuốc về sinh đẻ, đau lưng người Cơ tu; ẩm thực Cơ tu; kiến trúc xây dựng nhà Grol.



## CHƯƠNG II

### ĐÁNH GIÁ CHI TIẾT CÔNG TÁC KHẢO SÁT, KIỂM KÊ

#### 1. Kết quả khảo sát, kiểm kê các loại hình di sản văn hóa phi vật thể

##### a) Tập quán xã hội

- **Lễ kết nghĩa anh em hai làng** (Cộng đồng người Cơ tu trên địa bàn huyện Hòa Vang, Đà Nẵng)

Cộng đồng người Cơ tu vốn sinh sống trên khu vực núi rừng, biệt lập với thế giới bên ngoài, nền kinh tế tự cung tự cấp, họ thường chỉ biết đến cộng đồng trong làng bản. Chính vì cuộc sống biệt lập, họ luôn phải đối mặt với những hiểm họa từ thú dữ, thiên nhiên, bệnh tật.

Để đối phó với những nguy hiểm đe dọa, người Cơ tu đã tổ chức những lễ hội kết nghĩa anh em giữa các thôn, các làng với nhau nhằm tăng thêm tính đoàn kết để quản lý lãnh thổ, địa bàn lao động sản xuất, địa bàn săn bắt, hái lượm... tăng thêm sức mạnh, hỗ trợ nhau chống chọi với thiên tai, thú dữ và kẻ thù khác từ bên ngoài.

Trải qua một thời gian hòa nhập và phát triển, lễ kết nghĩa ít được duy trì trong cộng đồng người Cơ tu ở huyện Hòa Vang.

##### \* *Tiến trình thực hiện nghi lễ*

Trước đây, lễ kết nghĩa anh em được tổ chức rất lớn, thành viên của hai làng đều tham gia, đông vui như ngày hội. Theo một vị cao niên trong làng mô tả lại:

- Nghi lễ kết nghĩa, theo tiếng Cơ tu là *po ro ngoách* thường được tổ chức không định kỳ giữa hai làng sống gần nhau, hay có chung ranh giới đất đai, trong lễ có làng thứ ba, hoặc một người giỏi hát lý, nói lý của làng khác làm trung gian. Già làng đóng vai trò rất quan trọng trong việc tổ chức nghi lễ, mỗi gia đình trong làng phải mang một mâm đồ cúng gồm: nếp, rượu, thịt lên nhà Gươl để chuẩn bị nghi lễ. Sau khi cúng Giàng, 2 chủ làng lấy tiết gà bôi lên trán nhau. Mọi người có mặt trong buổi lễ cũng lần lượt bôi tiết gà cho nhau, thể hiện tình đoàn kết gắn bó giữa hai làng.

- Ra sân Gươl, 2 chủ làng khăn và cúng trên rồi đọc bài khóc tế trâu. Để thể hiện lòng mến khách, đâm trâu sẽ được nhường cho làng khách, nếu nhát đâm chính xác và trâu gục xuống nhanh chóng thì sẽ nhận được sự kính nể của làng chủ. Trống chiêng vang lên, nam nữ thanh niên tay trong tay rộn ràng, uyển chuyển trong điệu múa truyền thống tung tung da dá. Mọi người dân trong 2 làng tập trung ở nhà Gươl ăn uống, vui chơi, hát lý tới tận ngày hôm sau.

- Để đáp lại lòng tốt của làng chủ, một thời gian sau, làng khách cũng làm lễ để mời làng chủ sang tham dự.

Các vị cao niên trong thôn hồ hởi kể lại, mỗi khi tổ chức lễ kết nghĩa là vui như ngày hội, lễ kéo dài đến 2 ngày, mọi người đều được ăn uống mà không

phân biệt trai gái, giàu nghèo. Qua lễ hội, có nhiều thanh niên nam nữ trong làng hoặc ngoài làng tìm hiểu, yêu nhau trở thành vợ chồng.

Ngày nay, lễ kết nghĩa anh em đã được biến đổi để đơn giản hóa, không mang nhiều nghi lễ phức tạp. Giữa hai làng, hoặc hai họ tộc kết nghĩa với nhau chỉ tổ chức nghi lễ đơn giản ở nhà Gươl với sự tham gia của đại diện 2 làng hoặc hai họ tộc. Hàng năm vào lễ tất niên, có sự tham gia của hai làng để tăng tính đoàn kết, gắn bó.

**- Những tục lệ, kiêng kỵ liên quan đến nhà Gươl của người Cơ tu (Cộng đồng người Cơ tu trên địa bàn huyện Hòa Vang, Đà Nẵng)**

Cũng giống như đình làng của người Kinh, nhà Gươl – ngôi nhà cộng đồng của người Cơ tu có vai trò hết sức quan trọng trong đời sống văn hóa. Hầu hết các sinh hoạt cộng đồng đều được tổ chức ở đây. Nhà Gươl có ba chức năng chính: hành chính, sinh hoạt văn hóa cộng đồng, bảo tồn văn hóa.

Nhà Gươl là nơi thờ cúng các vị thần linh, ông bà tổ tiên nên gắn liền với nhiều hoạt động văn hóa tâm linh, những kiêng kỵ được lưu truyền để giữ gìn sự linh thiêng.

Dưới sự tác động của xã hội hiện đại, những kiêng kỵ, luật tục đối với nhà Gươl cũng dần biến đổi và mai một.

Theo quan niệm của người Cơ Tu, nhà Gươl là nơi cư ngụ của thần linh, ông bà, tổ tiên. Phụ nữ, con gái chưa chồng không được đặt chân đến cầu thang nhà Gươl, bất kể là ngày thường hay dịp lễ hội. Vào những dịp lễ, họ chỉ làm công việc chuẩn bị lễ vật và tham gia các hoạt động phía ngoài khu vực Gươl. Điều này bắt nguồn từ quan niệm người phụ nữ thường không trong sạch, bước vào nhà Gươl sẽ làm cho các vị thần nổi giận, giáng cơn thịnh nộ xuống dân làng.

Theo tập tục truyền thống, khi đến nhà Gươl, mọi người không được ẩu đả, cãi vã nhau. Nhà Gươl luôn được xây chính giữa, xung quanh là các ngôi nhà của dân tạo thành hình tròn. Điều này thể hiện nhà Gươl là trung tâm của cộng đồng, nơi diễn ra mọi hoạt động gắn kết.

Nhà Gươl là nơi các già làng họp lấy ý kiến của cộng đồng trong quá trình sản xuất, tổ chức những lễ hội quan trọng, những nguy hiểm phải đối phó như: thiên tai, bệnh tật...

Nhà Gươl là nơi lưu giữ nhiều loại nhạc cụ, công cụ truyền thống, nhiều đầu thú mà dân làng săn bắt hoặc giết thịt trong các lễ hội được treo trên cây cột trung tâm... Theo truyền thống, đầu thú nào được chính người trong làng săn được hay giết thịt mới được treo, nếu treo đầu thú khác thì sẽ bị thần linh trách phạt. Ngoài ra, gia đình nào muốn xin mượn bộ công cụ của làng đều phải làm mâm lễ cúng, gồm có: rượu, nếp, thịt đem lên nhà Gươl để xin phép các vị thần linh.

Nhà Gươl là một thiết chế cộng đồng với nhiều chức năng quan trọng trong cấu trúc làng Cơ tu. Tính chất thiêng liêng và quan trọng của Gươl còn

được thể hiện trong nội dung của luật tục, là nơi gắn kết mọi thành viên trong làng, là điểm giao thoa giữa các thế hệ trong gia đình, dòng họ. Đây còn được xem như một nơi trao truyền kinh nghiệm sản xuất, sinh hoạt, giao tiếp với con người, với tự nhiên... của các thế hệ, nơi truyền thống bản làng được nuôi dưỡng, giữ gìn và phát huy.

- **Tang ma người Cơ tu** (Cộng đồng người Cơ tu trên địa bàn huyện Hòa Vang, Đà Nẵng)

Tang ma là một nghi lễ cuối cùng trong vòng đời cộng đồng người Cơ tu, khi là thành viên của làng bản, và cũng là nghi thức cuối cùng dành cho người chết yên tâm về thế giới của tổ tiên, không gây nên những điều bất thường cho những người ở lại. Hiện nay, lễ tang ma đã được rút gọn, đơn giản cho phù hợp với cuộc sống hiện đại, chịu ảnh hưởng nhiều của văn hóa người Kinh.

Cái chết vốn là là một giai đoạn tất yếu trong vòng đời và quan niệm về nó trong cộng đồng người Cơ tu khá thống nhất với bộ phận người thiểu số ở Việt Nam. Khi còn sống, một cá nhân là thành viên của cộng đồng làng bản. Khi lìa khỏi cõi đời, sang một thế giới khác đoàn tụ với ông bà tổ tiên được coi là “ma lành”, còn phải đi lang thang khắp núi rừng hoang vu gọi là “ma xấu”. Quan niệm về “ma lành” hay “ma xấu” tùy thuộc vào quan niệm của người đồng bào về cái chết. Nếu chết bình thường theo quy luật của trời đất, linh hồn được ông bà, tổ tiên chấp nhận thì là “ma lành”, còn chết do bệnh tật, sinh nở thì sẽ trở thành “ma xấu”, tang lễ có nhiều nghi thức kiêng cử, tránh hậu quả xấu cho cộng đồng. Ngày nay, đời sống ngày càng phát triển, chịu ảnh hưởng nhiều luồng văn hóa nên những quan niệm cổ xưa cũng ít nhiều giảm bớt, quy định và nghi lễ trong giai đoạn cuối đời cũng được rút gọn cho phù hợp với xã hội hiện đại. “Ma lành” hay “ma xấu” cũng đều tổ chức tang lễ theo những nghi thức sau:

- Khi gia đình có người mất thì phải cử người đi xem thầy để chọn giờ tốt, ngày tốt khâm liệm, động quan, thần phục, di quan và hạ huyệt. Gia đình làm lễ cáo yết với ông bà, tổ tiên.

- Gia đình nhờ (hoặc thuê) một người chuyên liệm xác để liệm cho người đã mất.

- Trước đây, khi trong thôn có người chết, mọi hoạt động sản xuất đều dừng lại, già làng đứng ra lo tang lễ, những người trong thôn khi đến viếng thì đều mang theo miếng thịt để góp với gia chủ, bày tỏ sự thương tiếc. Ngày nay, nghi thức tang lễ đã đơn giản đi rất nhiều, người dân đến viếng chủ yếu bằng tiền hoặc hoa quả.

- Từ lúc liệm cho đến khi động quan, người ta thắp 4 đĩa dầu dưới 4 chân giường (dưới quan). Người chết đầu quay vào trong, chân quay ra ngoài (người chết bất đắc kỳ tử thì ngược lại) lúc di quan mới quay đầu đi ra trước với quan niệm là để người chết nhìn lại nhà và người thân.

- Đến huyệt, đặt quan xuống nghỉ, đứng giờ thì hạ huyệt. Ba ngày sau thì mở cửa mã. Người Cơ tu cũng tổ chức làm tuần, 49 ngày, 100 ngày như nghi

thức của người Kinh. Nhà mồ của cộng đồng người Cơ tu ở huyện Hòa Vang không còn, hiện nay người ta xây dựng mộ bằng bê tông là chủ yếu.

Hiện nay, lễ tang ma của người Cơ tu không còn giữ được những nghi thức truyền thống mà chịu ảnh hưởng mạnh mẽ văn hóa người Kinh như: xem giờ làm lễ, làm tuần, 49 ngày...

**- Đám cưới người Cơ tu** (Cộng đồng người Cơ tu trên địa bàn huyện Hòa Vang, Đà Nẵng)

Trước kia, theo tập tục truyền thống của người Cơ tu thì việc tổ chức cưới hỏi thủ tục rườm rà, phức tạp, có một số tập tục có phần cổ hủ hơn. Ngày nay, việc cưới xin của người Cơ tu có phần giống với người Kinh hơn các dân tộc thiểu số khác. Có thể kể theo trình tự một số nghi thức sau đây:

+ Đầu tiên là lễ chạm ngõ, sau khi đôi trai gái Cơ tu quyết định tiến tới hôn nhân, gia đình nhà trai có một lễ nhỏ sang nhà gái bày tỏ ý nguyện của đôi trẻ.

+ Tiếp theo là lễ ăn hỏi. Sau lễ hỏi một thời gian là lễ cưới. Thời gian giữa lễ hỏi và lễ cưới ngắn hay dài là tùy theo sự bàn bạc của hai gia đình. Đám hỏi có hàng chục người già, trẻ cùng tham dự. Còn sau khi đã chọn được ngày cưới, thì bên nhà trai phải chọn những người lớn tuổi, có kiến thức, có lý lẽ và nhất là biết đối đáp, để đến nhà gái. Chính những người này, bằng lối nói lý hát lý, sẽ thương lượng mọi chuyện với nhà gái. Ngược lại, phía nhà gái cũng phải lo chọn những người có uy tín, có lý lẽ khôn ngoan nhất để nói lý hát lý đối đáp với phía nhà trai. Hai họ trao đổi với nhau bằng những lời nói lý hát lý. Đặc biệt, ngày nay trong đám cưới của người Cơ tu vẫn còn tồn tại tình trạng nhà gái đòi của nhà trai. Và việc nói lý hát lý là một truyền thống không thể thiếu trong đám cưới của người Cơ tu. Vì lẽ đó, hai bên gia đình phải chọn những người thông thạo, có kinh nghiệm để đối đáp lý với nhau nhằm giải quyết mọi vấn đề của hôn nhân.

+ Lễ cưới của người Cơ tu tổ chức tương đối quy mô. Vào ngày cưới, đoàn người từ nhà trai kéo đến nhà gái. Lễ vật mang theo sang nhà gái để xin dâu, nhà trai phải chuẩn bị sẵn những ché rượu gạo, nếp, một mâm cơm, thịt, trầu rượu... một đầu heo lớn, hai chai rượu, bộ lòng, giò heo ở chính giữa, các món đặc sản khác được đặt xung quanh mâm lớn. Mâm cỗ này được đậy kín và chỉ được mở ra khi hai bên thông gia trao đổi, bàn bạc thấu tình đạt lý qua nghi lễ truyền thống nói lý, hát lý xong. Theo tập tục của người Cơ tu, cha mẹ của các cô gái thích chọn những chàng trai giỏi làm việc, đã tự tạo ra được của cải, được cụ thể hóa bằng con trâu, cái ché. Nhưng trong một vài trường hợp, những chàng trai con nhà khá giả cũng có thể nhờ cha mẹ mua sắm cho những lễ vật đó.

Trước kia, trong lễ vật nhà trai đem sang nhà gái còn có thêm con trâu để tế lễ được buộc vào cây nêu trồng sẵn trước sân nhà. Mọi người dự lễ cưới đều cùng nhau nhảy múa theo nhịp công chiêng. Sau những nghi thức giản dị của chủ nhà (đàng gái) và của già làng, là đến lễ đâm trâu. Một người đàn ông lực lưỡng dẫn đầu đoàn nhảy múa, tay cầm cây lao nhọn, đâm vào cổ họng con trâu.

Nếu chỉ đâm một lần mà con trâu ngã quy là điềm lành. Nếu không, đoàn nhảy múa lại tiếp tục theo nhịp công chiêng, theo vòng tròn, để đâm trâu, cho đến khi con trâu hoàn toàn không gượng được nữa, ngã quy. Thịt con trâu được xẻ ngay ra, dành một phần để nấu nướng chiêu đãi mọi người; phần thịt còn lại được đem chia đều cho mọi người trong làng của nhà gái. Ngày nay, tục đâm trâu cũng không còn tồn tại trong đám cưới của người Cơ tu.

Trong lễ cưới của người Cơ tu, rượu tà vạt và rượu cần là hai thức uống không thể thiếu, thường thì cha của chú rể sẽ mời rượu họ hàng bên nhà gái. Tuy nhiên, trước khi hai bên gia đình uống cạn chén rượu thì đại diện hai bên gia đình sẽ dâng rượu mời thần linh uống trước, với mục đích thể hiện lòng biết ơn trước ông bà, tổ tiên của họ.

Còn có thêm một tục nữa đó là cô dâu chú rể được phủ kín bằng một tấm lụa lớn, hai người mẹ của cô dâu và chú rể khấn cầu thần linh, thần rừng, thần sông, thần núi, thần nương rẫy phù hộ độ trì cho đôi vợ chồng trẻ mạnh khỏe, sống hạnh phúc, sinh nhiều con, nhiều cháu, làm nhiều nương rẫy, bắt được nhiều thú rừng.

Lễ cưới được tổ chức ở nhà trai theo đúng luật tục. Cũng giống như người Kinh, sau lễ cưới người Cơ tu có tục đưa dâu về nhà chồng, sau 3 ngày là lễ lại mặt. Trước kia, người Cơ tu còn có thêm một lễ nữa, được tổ chức ba năm sau lễ cưới, đó là lễ ăn Zum của vợ chồng. Thực chất, lễ ăn Zum gần như là thêm một lễ cưới nữa gọi là lễ cưới lại thêm một lần nữa, ngày nay lễ này không còn.

Các già làng Cơ tu kể rằng, cách đây năm, sáu mươi năm, những gia đình người Cơ tu giàu có thường còn có tục tổ chức “cướp vợ”. Ngày nay, tập tục ấy đã mất hẳn.

Ngày nay, với sự phát triển kinh tế kéo theo sự giao lưu văn hóa với người Kinh nên đã làm thay đổi quan niệm và các tập tục truyền thống trong cưới hỏi của cộng đồng người Cơ tu. Việc tổ chức cưới hỏi của người Cơ tu hiện nay có phần giống với người Kinh hơn. Mọi thứ có sẵn và thủ tục hết sức đơn giản. Vì vậy, lớp trẻ ngày nay ít biết đến các nghi thức cưới hỏi truyền thống của đồng bào mình.

## **b) Tri thức dân gian**

**- Kinh nghiệm xem thời tiết** (Cộng đồng người Cơ tu trên địa bàn huyện Hòa Vang, Đà Nẵng)

Trong môi trường biệt lập ít điều kiện tiếp xúc với thế giới bên ngoài, con người bất lực trước những hiện tượng thiên nhiên, kinh tế bị chi phối mạnh mẽ bởi thời tiết. Vì vậy, để đối phó với thiên nhiên khắc nghiệt, đồng bào chủ yếu dựa vào những kinh nghiệm, tri thức bản địa cộng đồng do thế hệ trước truyền lại.

Một số kinh nghiệm xem thời tiết thường được sử dụng trong cộng đồng Cơ tu:

- Vào mùa hè buổi sáng mặt trời mọc mà chấy trời thì năm đó bị bão lớn, mặt trời lặn mà đỏ trời là lụt lớn.

- Sang năm mới, đầu năm thấy ong vò vẽ làm tổ thấp là bão, làm tổ cao là lụt.

- Mặt trời đỏ ở hướng Nam là sắp có gió Nam nóng và khó chịu.

Thông qua những cây cối xung quanh, nhân dân có thể dự báo được thời tiết như:

- Cây đu đủ trong vườn tự nhiên xanh um mà lại có mấy tàu lá úa là trời chuyển.

- Lúc trời nắng lớn nhìn vào rễ cây đa mà có nổi những túa trắng thì nhất định sẽ lụt.

Những kinh nghiệm dân gian xem thời tiết là nguồn tri thức bản địa phong phú liên quan đến đời sống sản xuất của cộng đồng Cơ tu. Những kinh nghiệm này đã góp phần giúp người dân thích nghi với thiên nhiên phong phú và thử thách. Đây được coi là những tư liệu quý giá phản ánh tri thức của con người trước những khắc nghiệt của thiên nhiên.

**- Kiến trúc xây dựng nhà Gươl của cộng đồng người Cơ tu (Cộng đồng người Cơ tu trên địa bàn huyện Hòa Vang, Đà Nẵng)**

Khi bước đến ngôi nhà Gươl, ấn tượng đầu tiên đó chính là những đặc trưng văn hóa của người Cơ tu được thể hiện rõ. Ở giữa sân là cây cột lễ với những đường nét chạm trổ công phu và những hoa văn hết sức cầu kỳ. Bước vào nhà Gươl, những hoa văn được khắc chạm trên khung sườn vô cùng phong phú và đa dạng.

Trải qua nhiều thế kỷ, nhà Gươl vẫn là nơi bảo lưu các giá trị kiến trúc tiêu biểu của người Cơ tu.

Nhà cửa của người Cơ tu phần lớn là nhà sàn cách mặt đất từ một mét trở lên, có cầu thang lên xuống. Loại hình kiến trúc này phù hợp với điều kiện địa hình, môi trường miền núi với nhiều loại thú dữ. Tất cả vật liệu xây dựng đều tận dụng và khai thác từ thiên nhiên nơi họ cư trú. Trong kiến trúc truyền thống, nhà Gươl của dân tộc Cơ tu là nhà sàn được chống bởi cây cột cái ở giữa và 8 cây cột con ở xung quanh. Mái nhà được lợp bằng lá nón hoặc lá mây, nhìn từ xa, mái Gươl có hình dáng như trái xoài. Khung nhà Gươl còn được các nghệ nhân trong làng chạm khắc những họa tiết, hoa văn, những con vật như trâu, rùa, chó... và một số cảnh sinh hoạt trong đời sống hàng ngày như: giã gạo, nhảy múa, đâm trâu... vô cùng sống động tạo nên những dải trang trí kéo dài nối tiếp nhau. Những họa tiết chạm khắc không theo một quy định, thứ tự nào mà tùy vào cảm hứng sáng tạo của người nghệ nhân.

Cột lễ mang nhiều nét kiến trúc đặc trưng của người Cơ tu, cột lễ được đặt trước sân nhà Gươl, là nơi diễn ra các hoạt động văn hóa cộng đồng: lễ đâm trâu, biểu diễn công chiêng, múa tung tung da dá. Trong tâm thức người dân, cột lễ chính là cầu nối giữa thế giới con người với thế giới tâm linh. Vì vậy, quá

trình xây dựng cột lễ hết sức khắt khe, từ việc tuyển chọn lao động đến công đoạn chọn gỗ, chọn thời điểm xây dựng. Các thanh niên được tuyển chọn xây dựng nhà Gươl và cột lễ phải là những người khỏe mạnh, không mắc tang chế.

Cột lễ gồm 3 phần: dưới cùng là phần cột âm được chôn sâu xuống đất, ở giữa là phần thân cột được trang trí nhiều hoa văn và hai bên chia ra như đôi cánh tay vươn lên trời xanh của người phụ nữ múa điệu da dá, phần trên cùng nhỏ dần và được trang trí hết sức cầu kỳ. Theo quan niệm của người Cơ tu, ba phần của cột lễ tượng trưng cho ba thế giới: Thần – Người - Ma quỷ. Phần dưới tượng trưng cho địa ngục, ma quỷ; phần thân giữa tượng trưng cho con người với các họa tiết hoa văn hình thoi, hình tam giác, hình vuông. Phần trên cùng thể hiện thế giới siêu nhiên mà trung tâm chính là mặt trời. Hình mặt trời thể hiện bằng một vòng tròn có các tia nhọn bao quanh, hình các tam giác đặt cạnh nhau thể hiện những dãy núi. Ngoài ra, phổ biến là biểu tượng lá đùng đình từ những hình vuông và hình tam giác, một loại lá được sử dụng nhiều trong sinh hoạt thường ngày của cộng đồng người Cơ tu. Đường nét tuy còn đơn giản, mộc mạc, nhưng lại mang đầy tính nghệ thuật, thể hiện bàn tay khéo léo, sáng tạo của dân tộc Cơ Tu.

Về cơ bản, cột lễ và cột trung tâm trong nhà Gươl có lối kiến trúc khá đồng nhất.

Hiện nay, nhà Gươl của cộng đồng người Cơ tu ở huyện Hòa Vang đã có nhiều biến đổi so với trước đây. Nhà Gươl được chính quyền hỗ trợ xây dựng, người dân không còn nắm vai trò chủ đạo trong quá trình xây nhà. Tuy vẫn giữ nguyên lối kiến trúc cũ nhưng những vật liệu xây dựng đã được thay đổi bằng bê tông, gạch... Quá trình xây dựng cũng không phải trải qua nhiều nghi lễ, tục lệ như trước đây. Những hoa văn trang trí trong nhà Gươl, cột lễ phong phú, đa dạng hơn.

**- Các bài thuốc dân gian của người Cơ tu (Cộng đồng người Cơ tu trên địa bàn huyện Hòa Vang, Đà Nẵng)**

Một số bài thuốc thường được sử dụng rộng rãi trong đồng bào Cơ tu:

+ *Cảm cúm*: người ta dùng phương pháp xông cho khỏi bệnh (nguyên liệu dùng để nấu xông gồm: lá sả, lá tre, cảnh giới, lá nhu..) cho người bệnh và nồi nước xông vào chăn rồi trùm kín. Người bệnh xông đến khi nào vã mồ hôi ra là được. Sau khi xông xong người bệnh chỉ được lau nước ấm cho sạch người chứ không được tắm.

+ *Đau bụng*: lấy ngọn ổi cùng với muối sống rồi nhai. Nam: 7 đọt, nữ: 9 đọt.

+ *Rắn cắn*: trước hết là băng vết thương rồi lấy rễ khế già nhỏ đắp vào vết thương.

Trước đây, trong cộng đồng người Cơ tu còn lưu truyền rất nhiều các bài thuốc dân gian, bài thuốc nam, nhưng do là bí kíp trong gia đình nên hầu như các vị già làng không truyền dạy hay ghi chép cho người ngoài nên không ai

biết, bí kíp này chỉ được truyền lại cho con cháu trong gia đình. Chính vì vậy, nguy cơ mai một của loại hình di sản này là rất lớn.

Những bài thuốc dân gian truyền thống này đã góp phần giúp người dân thích nghi với thiên nhiên phong phú và thử thách. Đây được coi là những tư liệu quý giá phản ánh tri thức của con người trước những khắc nghiệt của thiên nhiên.

**- Một số món ăn ngày tết của đồng bào Cơ tu (Cộng đồng người Cơ tu trên địa bàn huyện Hòa Vang, Đà Nẵng)**

Các món ăn truyền thống trong ngày tết của đồng bào Cơ tu đã có từ bao đời và đã trở thành nếp sống, nét văn hóa ẩm thực của người Cơ tu. Và ngày nay, tại các bản làng có người Cơ tu sinh sống các món ăn truyền thống này vẫn còn tồn tại trong cộng đồng và thường được làm vào những ngày tết cổ truyền và các dịp lễ hội truyền thống của làng.

Trước đây, người Cơ Tu thường ăn Tết theo truyền thống của đồng bào người Cotu (tức là Tết ăn cơm mới sau mỗi vụ mùa), nhưng vài năm trở lại đây, cộng đồng người Cơ Tu cũng ăn Tết cổ truyền như người Kinh, tuy vậy, họ vẫn giữ được nét văn hóa ngày Tết riêng biệt của đồng bào mình, đó là tự tay chuẩn bị những món ăn truyền thống mang phong vị đồng bào.

Nguồn nguyên liệu, thực phẩm chủ yếu của người Cơ Tu để chế biến ra những món ăn được lấy từ chính các hoạt động kinh tế chăn nuôi, trồng trọt trên nương rẫy của họ. Cũng từ nguồn nguyên liệu thiên nhiên này, họ đã tạo ra những món ăn rất riêng như: món bánh sừng trâu, zò rá, rượu tà vạt, cơm lam...

Từ trung tuần tháng chạp hàng năm, người Cơ Tu đã bắt đầu tât bật vào rừng để hái lá dong, lá dốt, ống giang, ống tre, ống nứa tươi và chuẩn bị gạo nếp, đi săn thú rừng, bắt cá,... để chuẩn bị nguyên vật liệu cho các món ăn truyền thống của mình trong dịp lễ Tết.

#### **\* Rượu Tà vạt:**

Với người Cơ tu, ẩm thực ngày tết thì không thể không có rượu. Việc chuẩn bị thức ăn, thức uống của người Cơ tu thường bắt đầu bằng việc chuẩn bị rượu dùng cho dịp tết. Rượu Tà vạt được xem là một loại đặc sản của người Cơ tu. Đây là một loại rượu hoàn toàn tự nhiên không qua chế biến, có vị thơm ngọt uống rất ngon, bổ.

Vào tháng tư âm lịch, sau mùa ong đi lấy mật, đồng bào Cơ Tu vào rừng cắt tỉa lại những bầu rượu treo lơ lửng và lấy rượu trên cây Tà Vạt của mình. Kể từ đó, rượu tà vạt trở thành một đặc sản độc đáo của đất trời dành tặng cho người Cơ Tu, những cư dân sống đầu ngọn nước.

Cây tà vạt giống như cây dừa, người Kinh đặt tên là “dừa núi” hay còn gọi là cây đoác. Đó là loại cây thân to, lá thưa, rễ chùm và sống khắp các thung lũng, khe suối ở các huyện Nam Giang, Đông Giang... Và đặc biệt, đây là loại cây tự tạo ra những chén rượu thơm lừng mang tên *buốh tavak* (rượu tà vạt).



+ Để làm rượu tà vạt trước tiên, người ta vào rừng, tìm những cụm tà vạt sống, chọn những cây to, mập mập để làm rượu. Thường mỗi cây tà vạt cho bốn, năm buồng nhưng chỉ chọn một buồng có trái vừa, cỡ lớn hơn đầu ngón tay cái. Đầu tiên người ta phát dọn quanh gốc rồi làm thang bằng cây và dây rừng từ gốc lên đến các buồng trái. Cứ 3 ngày một lần, leo lên nơi gần buồng, dùng dùi cui – đẽo bằng cây rừng – đập nhẹ chung quanh cuống của buồng trái đã chọn. Mỗi lần đập khoảng một vài giờ. Sau 4 hoặc 5 lần đập, cắt ngang cuống buồng trái. Sau đó dùng cọng cây môn nước giã dập và bịt ngay đầu mới cắt, bên ngoài bọc bằng lá rừng và buộc lại. Động tác này gọi là “nhử nước”.

+ Khi thấy nơi mặt vết cắt, nước nhỏ giọt nhanh, đều thì gạt bỏ lớp “chất nhử” và treo một cái can để hứng nước rỉ ra. Có nơi người ta còn dùng ống lồ ô, giang dể dẫn nước vào can. Chất nước này, lúc vừa chảy ra thì hơi trong, thơm và ngọt. Những lúc này ong bướm thường kéo tới để “nhấm nháp” thử nước ngon ngọt này. Vì vậy người làm rượu phải thường xuyên canh chừng để đuổi ong bướm. Khi hứng được nước rỉ ra từ buồng cây Tà Vạt, để dung dịch này lên men, người ta dùng vỏ cây Chuồn dần cho mềm rồi cho vào can rượu theo liều lượng thích hợp. Muốn rượu có nồng độ cao, vị đắng thì cho vỏ chuồn nhiều và ngược lại thì bỏ ít vỏ cây chuồn hơn. Khi rượu đã xúc tác tốt với men từ vỏ cây Chuồn thì dung dịch chuyển sang màu trắng đục và có mùi hơi nồng.

+ Cây tà vạt cho rượu rất lâu, có thể đến hai, ba tháng mới hết, trung bình mỗi cây tà vạt cho trên dưới 300 lít rượu. Tà vạt ra hoa, có trái hầu như quanh năm nên rượu tà vạt có thể “sản xuất” quanh năm. Tuy nhiên, người Cơ tu bảo rằng, phải chờ đến tháng tư, khi ấy trời nắng nóng, lượng nước trong cây tà vạt bốc hơi nhiều, chỉ còn lại chất ngọt tự nhiên trong cây tiết ra, lúc ấy lấy làm rượu thì mới có loại rượu hảo hạng của núi rừng. Rượu có vị ngọt, đắng nhẹ, cay cay làm tê tê đầu lưỡi, là loại rượu “khai vị” không thể thiếu trong các cuộc vui của đồng bào dân tộc Cơ tu.

Người Cơ Tu bảo nhau đàn ông uống rượu tà vạt nhanh như con sóc, đàn bà uống rượu tà vạt da trắng, bầu ngực căng đầy. Tuy nhiên, để có được những chén rượu đúng chất đòi hỏi người chế biến rượu phải có kinh nghiệm và sức khỏe.

#### **\* Bánh sừng trâu:**

Cùng với việc chuẩn bị các loại rượu, người Cơ tu còn chuẩn bị các món ăn truyền thống nhìn hình thù khá vui mắt, đó là một loại bánh mang hình chiếc sừng trâu dài khoảng gang tay. Theo họ, đây là loại bánh không thể thiếu được trong mâm lễ cúng dâng lên Giàng, các vị thần và ông bà, tổ tiên giống như người Kinh không thể thiếu bánh chưng trong ngày tết. Người Cơ tu gọi bánh này là Avị cuốt - bánh sừng trâu. Còn có tên gọi khác là bánh đốt vì nó được gói bằng lá đốt. Bánh được làm bằng nếp không có nhân, sau đó dùng lá đốt để gói.

+ Để làm được bánh sừng trâu, người Cơ tu phải có được loại nếp vàng người dân tự trồng (gọi là nếp vàng proong). Lúa nếp được xay, giã, dần, sàng

cho thật trắng, gói bánh bằng lá đót hái ở trong rừng. Lá đót dùng để gói bánh phải to bản, không bị rách, được lau sạch sẽ và chuẩn bị thêm lạt buộc bánh.

+ Điều đặc biệt trong cách gói bánh của người Cơ tu chính là gạo nếp không vo trước khi gói mà để khô. Lá đót lau sạch. Dưới những bàn tay khéo léo của người phụ nữ, lá đót được xoay 360 độ, tạo thành hình nón hoặc hình phễu. Tiếp đó, giữ chặt hai mép lá rồi lấy nếp khô bỏ đầy, nén vừa chặt, đem gấp lại phía lá đót thừa để tạo thành chiếc bánh đơn.

+ Sau khi gói xong, họ cột bánh lại thành từng cặp rồi mới ngâm nước khoảng 2 tiếng. Thời gian luộc bánh từ 2 đến 3 tiếng đồng hồ. Bánh sừng trâu lúc nấu phải đổ ngập nước. Trong khi nấu phải chú ý đến nhiệt độ của lửa. Lửa không được tắt giữa chừng, cũng không được để lửa quá lớn.

Bánh sừng trâu khi đã chín có màu sắc đẹp của nếp, tỏa ra mùi hương ngọt ngào của lá đót trông rất hấp dẫn. Bánh sừng trâu của người Cơ tu không có nhân, có lẽ vì thế mà bánh sừng trâu sau nhiều ngày vẫn giữ được độ dẻo, mùi thơm mà không sợ hỏng.

Bánh sừng trâu được người Cơ tu dùng trong những ngày Tết, lễ hội như Lễ ăn mừng lúa mới (*Cha ha rootomêê*), lễ ăn mừng được mùa (*Bhuói Aví*), lễ ăn thề kết nghĩa anh em giữa hai làng người Cơ Tu (*Pơ Ngoót*)...

#### \* **Món Zờ rá:**

Zờ Rá - theo ngôn ngữ Cơ Tu chỉ hành động đập, giã, làm vỡ vụn một thứ gì đó và đó cũng là cách để tạo nên món ăn khá đặc biệt này, một món ăn mà đa số người Cơ Tu đều làm được. Nguyên liệu chế biến khá phong phú, bao gồm các loại rau, lá trong rừng như: đọt chèo, môn rừng, dọc mùng (A đót), tiêu, ớt đỏ... Đặc biệt, để tạo nên món này phải có cây mây rừng (A dương). Bên cạnh đó còn có một số loại thịt tươi sống được kết hợp để tạo nên hương vị khác như kỳ nhông (Ca Dong), gà rừng, các loại cá trên suối, óc hươu nai, trâu... cũng được sử dụng.

Để chế biến được món này, cần chuẩn bị một số ống lồ ô dài và to làm dụng cụ nấu chín. Việc chế biến cũng rất công phu, đòi hỏi nhiều kinh nghiệm và sự khéo léo mới có được một sản phẩm như ý, thơm ngon đúng chất Zờ rá.

+ Bước đầu, cho tất cả nguyên liệu cần thiết vào trong ống cây lồ ô và đổ thêm một lượng nước vừa phải. Sau đó, cho ống lồ ô (lúc này đóng vai trò của chiếc nồi) vào bếp lửa. Hương thơm từ lồ ô quyện vào các thực phẩm khác làm tăng thêm vị đậm đà cho món ăn. Khi thấy hỗn hợp thức ăn bên trong nóng lên, thì bắt đầu làm nhuyễn thức ăn bằng một đoạn móc gai của cây mây rừng xộc mạnh vào khoảng 25 đến 30 phút cho đến khi chín rồi cho ra đĩa.

+ Theo kinh nghiệm của người Cơ tu, để có món Zờ rá tuyệt hảo, người làm cần chú ý một số công đoạn sau: Khi cho ống lồ ô vào bếp lửa để đun thức ăn bên trong không bị cháy thì phải có lượng nước phù hợp với lượng nguyên liệu bên trong. Khi đun phải châm nước đều đặn, dùng tua móc của cây mây xộc mạnh vào trong ống lồ ô để thức ăn chín và nhuyễn ra.

Zò rá phải thưởng thức ngay khi còn nóng mới cảm nhận hết được mùi vị làm say lòng người của nó. Ấn tượng nhất khi thưởng thức món Zò rá là vị cay nồng của tiêu, ớt đỏ, vị chát của các loại lá, mùi thơm của thịt và vị đắng của đọt mây rừng. Các vị này kết hợp, hòa quyện với nhau tạo nên hương vị đậm đà nơi đầu lưỡi của người ăn.

Zò rá được dùng làm món ăn để tiếp đãi khách quý ở Guol, làm lễ vật dâng lên thần linh trong các dịp lễ hội P'Ngót (lễ kết nghĩa giữa các làng), mừng lúa mới, đâm trâu... Vì thế, trong văn hóa ẩm thực Cơ tu, bên cạnh rượu Tà vạt thì Zò rá đã trở thành một phần không thể thiếu, thể hiện nét đặc trưng cho văn hóa của một tộc người.

#### **\* Món cơm lam:**

Ngoài việc đồ xôi, đồng bào Cơ tu thường nấu nhiều cơm lam để ăn và đãi khách trong lễ Tết. Cơm lam (aví hor), cơm nếp lam (koo đép) là món ăn được ưa thích bởi gạo tẻ hoặc gạo nếp được nấu trong ống nứa.

Với cơm Lam của người Cơ tu, việc chọn ống nứa, ống tre để nấu cơm phải rất kỳ công, già quá cây không có nước, cơm sẽ khô, còn non quá nước nhiều, cơm sẽ nhão. Trước khi nấu cơm Lam, đồng bào thường ngâm cho gạo mềm và sau đó cho vào từng ống một, lấy lá chuối non nút lại thật chặt và đặt trên bếp lửa đang cháy to. Ngồi bên bếp lửa, cầm ống nứa trở qua trở lại thì ống nứa bắt đầu sôi lên và chín dần. Sức nóng của lửa làm cho hơi nước sôi lên toả mùi thơm ngát. Trước khi mang ra ăn, các ống cơm lam đều được chẻ bỏ bớt phần vỏ nứa bên ngoài cho sạch, chỉ để lại phần lõi bên trong. Khi ăn có thể cầm cả ống cơm lam tách phần nứa còn bám vào để lấy cơm hoặc cắt ra thành từng khúc. Cơm Lam khi bóc vỏ phải bóc làm sao để vẫn giữ được lớp vỏ lụa trắng mỏng manh của cây nứa thì mới cảm nhận hết chất thơm ngon, dẻo ngọt của xôi nếp.

Đối với đồng bào Cơ tu ở Đà Nẵng, các món ăn truyền thống như bánh sừng trâu, zò rá, cơm Lam... là món ăn để tiếp đãi khách quý ở Guol, làm lễ vật dâng lên thần linh trong các dịp lễ kết nghĩa giữa các làng, mừng lúa mới, đâm trâu... Đặc biệt là sản phẩm không thể thiếu được ở mỗi gia đình vào các dịp lễ hội của cộng đồng, Tết Nguyên đán. Vì thế, các món ăn truyền thống trong ngày tết của đồng bào Cơ tu đã trở thành nếp sống, nét văn hóa ẩm thực của người Cơ tu.

Hiện nay, cộng đồng người Cơ tu vẫn còn lưu giữ được nét văn hóa ẩm thực truyền thống mang đậm hương vị của núi rừng. Đặc biệt, trong ngày tết cổ truyền của dân tộc và trong các ngày hội truyền thống của đồng bào, người Cơ tu vẫn tự tay làm nên những món ăn truyền thống của đồng bào mình.

#### **c) Nghệ thuật trình diễn dân gian**

- **Hát lý, nói lý** (Cộng đồng người Cơ tu trên địa bàn huyện Hòa Vang, Đà Nẵng)

Nói lý, hát lý có nguồn gốc từ cuộc sống, sinh hoạt của đồng bào Cơ tu từ rất lâu đời và tồn tại cho tới nay trong đời sống văn hóa của đồng bào Cơ tu nói chung và cộng đồng người Cơ tu sinh sống ở xã miền núi huyện Hòa Vang nói riêng. Đây là một trong những hình thức tự sự dân gian đặc sắc và độc đáo, không thể thiếu trong đời sống tinh thần của người Cơ tu. Nó gắn liền với lời ăn tiếng nói của đồng bào, thể hiện lối giao tiếp, ứng xử, biểu lộ tâm tư, tình cảm của mỗi người và cả cộng đồng. Người Cơ tu thường nói lý, hát lý với nhau như một cách chuyện trò thú vị trong các buổi sinh hoạt cộng đồng ở nhà Gươl. Nam nữ tỏ tình với nhau cũng thường nói lý, hát lý. Ngay cả khi giải quyết mâu thuẫn nội bộ trong cộng đồng, người Cơ tu cũng dùng nói lý, hát lý như một cách hòa giải rất văn hóa.

Trong đời sống của người Cơ tu, nói lý hát lý (*tiếng Cơ-tu là: P'rá pr'ma, têng bh'noóch, tr'a*). Nói lý - hát lý là hình thức ứng khẩu mang tính đối đáp với nhau để giải quyết mọi vấn đề tốt, xấu, phải, trái... bằng lý lẽ để bàn bạc đi đến thống nhất.

+ Khởi đầu cho buổi nói lý, hát lý, thường là những câu nói về đạo lý, về truyền thống, về tinh thần đoàn kết của người Cơ tu với những hình ảnh ví von độc đáo như: *con cá phải sống ở dưới nước, con voi phải sống ở trên rừng, con cá phải bơi thành đàn, con voi phải đi từng bầy...* để hát lý, nói lý. Do vậy, người cùng nói hoặc hát phải suy nghĩ cân nhắc và chắt lọc để am hiểu đích thực nội dung của bên kia đưa ra để có cách đối đáp phù hợp. Chẳng hạn, hát lý cho người bề trên với thái độ tôn trọng thì dùng những hình tượng, hiện vật có giá trị như: *con gấu đem mật quý, được tốt cho người...* (cái lý và ý ở đây là gấu - động vật quý hiếm/là cán bộ; mật: là đem chủ trương chính sách cho người dân).

Trong nghệ thuật hát lý, câu hát và đối phải tương thích nhau (Cơ tu gọi *oó la lách*, nghĩa là đừng quá lời). Ví dụ, ví cây kiền kiền thì ứng với công dụng cho nhà cao cửa rộng, hay ví quả đồi hiều là tập thể ...

Như vậy trong nói lý - hát lý muốn thể hiện lời hay, ý tứ sâu tài ứng khẩu, người nói lý - hát lý phải am hiểu bản chất của vấn đề người nói lý nêu lên hình ảnh gì, con vật và hiện tượng gì cho phù hợp với câu trả lời.

+ Nói lý - hát lý được sử dụng phổ biến trong sinh hoạt của người Cơ tu, như: trong tổ chức đám cưới, đám ma, lễ ăn mừng lúa mới hay lễ ăn thè kết nghĩa anh em... Ngoài ra, nói lý - hát lý còn được dùng để giải quyết các mâu thuẫn, xích mích trong các mối quan hệ giữa gia đình, bạn bè, xã hội, công việc... Ví như trong việc tiếp khách, người Cơ tu gọi là *h'la* (có nghĩa là chủ nói một cách khiêm tốn, khâu chuẩn bị của gia đình chưa được chu đáo, mong mọi người thông cảm...). Đáp lại khách cũng trả lời bằng câu nói lý với hàm ý cảm ơn sự đón tiếp nhiệt tình, trịnh trọng của gia đình. Sau đó khi hai bên đã hiểu ý của nhau thì chủ nhà mời khách nâng ly và bàn những câu chuyện tâm giao: thú rừng, chim muông, kinh nghiệm làm nương rẫy...

+ Trong đám cưới là dịp người Cơ tu thường sử dụng nói lý - hát lý nhiều nhất. Sau khi đón khách xong, chủ nhà (thường nhà trai) chuẩn bị mâm tiệc đón

khách (चना) hoặc đón chào các bậc cao niên (पय बुढ तकोह). Đại diện chủ nhà thường là những người có uy tín, kinh nghiệm, có trình độ ứng khẩu tốt khởi xướng đầu tiên (पय हल, tức “tuyên bố lý do”).

+ Thường thì chủ nhà nói rất khiêm tốn trong việc tiếp đãi tiệc tùng... Hát lý bao giờ cũng sau nói lý, hát lý là bước nâng cao giá trị của nói lý. Người chủ tiệc chọn thời điểm thích hợp để cất lên tiếng hát mở đầu: *Ô ...ố ...ô a dô a choong...* (lời đệm của điệu nhạc), sau đó vừa hát vừa nói lên nội dung cần bàn, cần giải quyết. Ví dụ: Trong việc cưới hỏi, nhà gái có nhã ý muốn xin đồ bên nhà trai thường hát lý có nội dung như sau: *Ô...ố...ô ...a dô a- choong chur ha..., hi zum đâu he ắt đi đâu. Ung đơ cách râu hi đhắh hi cha... đhi lóh giang ung keét anhi ca- con tur-lum tur- lậy, hong lậy achoong, cor moon vây ong kiêng k'coon pa nar, ka vớ a'nhì ma mung k'rờ liêm- kre tất làng...*

Bên nhà trai nhẹ nhàng đáp lại: *Ô...ố.. ô a- dô A-zây bhorc y kê, a'ji đắh đou hong jéc chor nó tơ mee, vee oy ngai chô t' piri đong lé, jéc kiêng k'coon cha châu he tất lang... Ahe đhi leey y moon my nâu konh teem ung'loong kắh ma gur-đêr, konh đoung ung' loong ré kah ma pi lee...*

Câu hát lý trong ngày cưới hỏi có nghĩa như sau: bên nhà gái bày tỏ lòng biết ơn vì nhà trai đã yêu thương cưới hỏi con gái mình, không phân biệt con gái mình phận nghèo, đồng thời bên nhà gái cầu chúc đôi uyên ương sống hạnh phúc, yêu thương nhau suốt đời. Nhà trai cũng bày tỏ niềm vui sướng trong ngày vu quy của hai gia đình. Và nói lên nỗi khó khăn thân phận con nhà mồ côi, nhưng hứa sẽ luôn thương yêu chung thủy với người vợ.

+ Nói lý - hát lý có những cách thể hiện khác nhau, ý tứ riêng của nó. Chẳng hạn, nhà gái than phận nghèo để đòi hỏi của hồi môn ở nhà trai, nhưng nhà trai sử dụng lý lẽ để đổi lại hợp tình hợp lý để nhà gái chấp nhận là cả một nghệ thuật. Không thể ai cũng nói lý - hát lý hay và giải thích đúng nghĩa để hiểu nhau được, từ đó cho thấy muốn nói lý hát lý đạt ở trình độ cao thì cần phải khổ luyện học hỏi, tích lũy kinh nghiệm sống và kinh nghiệm của cha ông đi trước để lại. Để có thể hát lý được và hay, có tính thuyết phục cao, phát huy được hết giá trị của hình thức này thì chỉ có người lớn tuổi từ 40-50 trở lên và đặc biệt là già làng. Đây là những người đã được dân làng lựa chọn, ở họ hội tụ đủ những yêu cầu cho một người hát lý: tư duy cao, am hiểu phong tục tập quán, ứng khẩu nhanh, đồng thời phải có chất giọng truyền cảm. Khi hát lý, người hát phải biết lắng nghe đối tác của mình muốn nói điều gì thông qua những câu hát, đồng thời phải nhanh nhạy dùng những hình ảnh hát đối lại sao cho người nghe hiểu được ý mình muốn nói trong đó.

Câu nói lý - hát lý của người Cơ tu rất đa dạng về ngôn từ, người ta sử dụng nhiều hình ảnh lạ, sâu kín tạo một sự ẩn ý khá độc đáo, yêu cầu người nghe phải động não suy nghĩ. Do sự kín đáo như vậy kết hợp với những lý lẽ khó hiểu mà có rất nhiều người khi nghe không nắm bắt hết ý của người nói, người hát muốn đề cập, nên cũng thường gây sự hiểu nhầm.

Nhưng trong hát lý người ta lại thường nói ngầm (nếu muốn trách móc người nào đó) một cách sắc bén, kín đáo, nhẹ nhàng. Một cái hay nữa trong nói

lý - hát lý của người Cơ tu là họ không bao giờ sử dụng câu nói, câu hát tục tũ, thiếu văn hóa hay gây mâu thuẫn, mất đoàn kết với nhau; mà ngược lại tăng thêm sự đoàn kết, hiểu nhau hơn. Đặc biệt, cái hay nhất của nói lý, hát lý chính là dùng một hình tượng để chỉ một sự việc, nhằm giải quyết mâu thuẫn, xích mích trong các mối quan hệ giữa gia đình, bạn bè, xã hội, công việc hay vấn đề nào đó khó dùng lời để nói thì người Cơ tu nói lý, hát lý để thấu hiểu nhau hơn.

Đồng thời, người nói lý, hát lý giỏi phải am hiểu bản chất vấn đề mình nêu ra và cả phong tục tập quán để có khả năng đối đáp nhanh. Nói lý, hát lý là loại hình ứng khẩu của người Cơ tu. Khi nói lý, hát lý, người Cơ tu bao giờ cũng dùng những hình tượng ẩn dụ, nhân cách hóa giúp người nghe hiểu sâu vấn đề một cách cặn kẽ, chí tình, đạt ý. Khi khen người con gái đẹp, họ thường nhắc đến hoa, nói đến con trâu mộng sẽ nói về hình ảnh cây cổ thụ to lớn... Với người Cơ tu, ở họ luôn có cách hình dung để mô tả về sự vật, hiện tượng nào đó theo cách của mình mà không theo bài mẫu có sẵn.

Ngày nay, nói lý, hát lý vẫn là nét đẹp được các bậc cao niên trao truyền lại cho lớp trẻ. Các già làng thường xuyên sử dụng hát lý, nói lý để khuyên răn con cháu chăm chỉ học hành, tránh xa thói hư tật xấu.

Hiện nay, tại 3 thôn Tà lang, thôn Giàn bí thuộc xã Hòa Bắc và thôn Phú Túc thuộc xã Hòa Phú vẫn duy trì nói lý, hát lý trong các buổi sinh hoạt truyền thống, trong đám cưới, đám tang, lễ hội...

Nói lý - hát lý là một loại hình nghệ thuật ứng khẩu, truyền khẩu rất độc đáo của người Cơ tu. Hình thức này vẫn được các bậc cao niên gìn giữ ở hầu hết các làng bản Cơ tu. Do sự thay đổi của hoàn cảnh xã hội, có nhiều hình thức giải trí khác hấp dẫn hơn, nên ngày nay lớp trẻ Cơ tu ít để ý đến nói lý, hát lý. Nếu có thưởng thức thì cũng chỉ được thưởng thức nghệ thuật hát lý, nói lý qua các lần tổ chức đám cưới, lễ ăn thè kết nghĩa anh em.

Được biết, đến nay, hình thức truyền dạy nói lý, hát lý của người Cơ tu vẫn mang tính truyền miệng do gia đình giáo dục là chủ yếu. Việc sưu tầm, ghi chép thành văn loại hình này vẫn chưa được chú trọng. Tuy thế, để nói lý, hát lý được không phải là dễ, vì nói lý hát lý là hình thức nói, hát không văn không điệu, không theo bài mẫu có sẵn, đây là sự sáng tạo của người Cơ tu, nó đòi hỏi người đó phải có kinh nghiệm, có sự tích lũy kiến thức từ hiện thực cuộc sống qua năm tháng, qua tuổi đời, mới tạo ra được nói lý, hát lý. Để nói lý, hát lý người Cơ tu luôn có cách hình dung để mô tả về sự vật, hiện tượng nào đó theo cách riêng của mình.

Cũng như hầu hết các nghệ thuật truyền thống khác, nói lý, hát lý ngày nay đang đứng trước nguy cơ mai một trong đời sống hiện đại, trong xã hội bùng nổ thông tin, trong cơn bão truyền hình và công nghệ số đã tràn về tới tận các làng bản, tràn vào mỗi gia đình. Vì thế, việc bảo tồn nói lý, hát lý của dân tộc Cơ tu là nhiệm vụ quan trọng trong giai đoạn hiện nay.

## 2. Kết quả khảo sát, kiểm kê loại hình di sản văn hóa phi vật thể nghệ thuật trình diễn dân gian tiêu biểu

### a) Biểu diễn công chiêng (Cộng đồng người Cơ tu trên địa bàn huyện Hòa Vang, Đà Nẵng)

Biểu diễn công chiêng là nét văn hóa không thể thiếu trong đời sống cộng đồng người Cơ Tu. Tiếng công chiêng gắn bó suốt cả đời người, từ lúc lọt lòng, khi trưởng thành và đến lúc trở về với ông bà tổ tiên. Tiếng công chiêng còn âm vang suốt vụ mùa, từ lúc bắt đầu lên nương, lên rẫy cho đến lễ ăn mừng lúa mới.

Hiện nay, mỗi thôn đều duy trì 01 đội công chiêng để biểu diễn trong dịp lễ hội, các hoạt động văn hóa do xã, huyện tổ chức. Số lượng nhạc cụ công chiêng ở từng thôn cũng khác nhau, cụ thể như sau:

- Thôn Tà Lang, xã Hòa Bắc hiện còn lưu giữ 01 bộ công chiêng của thôn bao gồm: 01 ching, 01 chiêng đều được làm bằng đồng và 01 trống dài. Bộ công chiêng của làng được cất giữ tại vị trí trang trọng trong nhà Gươl, nơi dùng để tổ chức các hoạt động thờ cúng trong thôn. Khi gia đình nào trong thôn có tang ma, muốn mượn bộ công chiêng của làng thì phải tiến hành nghi lễ như sau: gia đình mang 01 con gà, 04 đĩa xôi, 01 lít rượu, trái cây lên cúng trên nhà Gươl, vị già làng tiến hành xin keo (lá trà được cắt làm 2, quét vôi, nếu 01 miếng lật ngửa, một miếng lật úp là được), chỉ được xin 02 lần, nếu được thì làng sẽ cho gia đình mượn.

- Thôn Giàn Bí, xã Hòa Bắc còn lưu giữ 01 bộ công chiêng thuộc gia đình ông Bùi Văn Cầm, bao gồm: 4 cái chiêng, 01 cái ching (tạ), 01 kèn làm từ sừng con sơn dương.

- Thôn Phú Túc, xã Hòa Phú có 02 bộ công chiêng: 01 bộ do thành phố hỗ trợ gồm 2 trống, 01 chiêng, 01 ching (loại nhạc cụ có núm nhưng nhỏ hơn chiêng, còn được gọi là tạ) do làng cất giữ; 01 bộ thuộc hộ gia đình ông Nguyễn Văn Lớ gồm 2 chiêng, 1 ching (tạ), 2 dùi do thế hệ cũ truyền lại. Chiêng, ching đều được làm bằng đồng, chiêng càng to thì tiếng càng trầm, càng nhỏ thì tiếng càng cao, trống được làm bằng da bò. Ngoài ra, thôn còn sử dụng thêm một số loại nhạc cụ trong biểu diễn công chiêng: kèn làm từ cây giang, cỡ 30cm được sử dụng như cây sáo, kèn làm bằng sừng trâu, tất cả đều do người dân tự chế tác. Trong vùng chỉ còn lại ông Nguyễn Văn Cầm, 80 tuổi, nghệ nhân duy nhất còn có thể chơi loại nhạc cụ kèn bằng sừng trâu.

TT	Địa điểm	Số lượng bộ công chiêng	Chủ sở hữu	Chiêng	Ching	Trống	Nhạc cụ khác
01	Thôn Tà Lang, xã Hòa Bắc	01	Thôn	01	01	01	0

02	Thôn Giàn Bí, xã Hòa Bắc	01	Ông Bùi Văn Cầm	04	01	0	01
03	Thôn Phú Túc, xã Hòa Phú	02	Thôn	01	01	02	02
			Ông Nguyễn Văn Lớ	02	01	0	02

*Bảng 2: Bảng kê chi tiết số lượng nhạc cụ công chiêng trong từng thôn*

Số lượng thành viên trong mỗi đội tùy thuộc vào số lượng nhạc cụ của bộ công chiêng, thường dao động từ 3 đến 6 người. Thành viên chơi nhạc cụ thường không cố định, trước khi biểu diễn 01 tháng, vị già làng bắt đầu chọn những thành viên trong đội theo quy định sau: trai làng khỏe mạnh trên 30 tuổi, biết đôi chút về kỹ thuật đánh công chiêng, không được mắc tang, vợ không mang bầu. Kết thúc buổi diễn, thành viên trong đội sẽ được thưởng mỗi người một ly rượu.

TT	Địa điểm	Số lượng nghệ nhân hiện có	Số lượng người thực hành	Số lượng nghệ nhân có khả năng truyền dạy	Phương pháp truyền dạy
01	Thôn Tà Lang, xã Hòa Bắc	2	5	2	Truyền miệng, thực hành
02	Thôn Giàn Bí, xã Hòa Bắc	3	6	3	Truyền miệng, thực hành
03	Thôn Phú Túc, xã Hòa Phú	4	6	4	Truyền miệng, thực hành

*Bảng 3: Bảng thống kê số lượng nghệ nhân công chiêng trong từng thôn*

Khi biểu diễn, nhạc cụ được đặt lên vai bằng sợi dây đeo ở thành. Công chiêng có thể được gõ bằng dùi hoặc đấm bằng tay. Cũng giống như dân tộc Cơ tu ở vùng Đông Giang, Tây Giang, người Cơ tu kích âm bằng cách sử dụng dùi bọc vải ở đầu hoặc dùi để trần tác động vào núm công, vào điểm giữa của chiêng, ngắt âm sử dụng tay trái chặn vào mặt sau. Trong kỹ thuật đánh công chiêng, ngắt âm được coi là phần khó khăn nhất. Người Cơ tu ở huyện Hòa Vang thì có tiết tấu công chiêng nhanh, rộn rã hơn người Cơ tu ở những vùng khác.



Nhạc cụ công chiêng thường được biểu diễn trong lễ hội truyền thống, Tết cổ truyền hoặc tang ma. Trong mỗi dịp khác nhau, giai điệu công chiêng cũng khác nhau. Khi biểu diễn trong lễ hội truyền thống như: lễ mừng lúa mới, lễ đâm trâu, lễ ăn mừng nhà Gươl họ sử dụng điệu chiêng vui nhộn, sôi nổi, kèm theo điệu múa tung tung da dá. Trong lễ tang ma, công chiêng lại có tiết tấu chậm, với tâm trạng buồn thảm, nhớ nhung, da diết. Trang phục khi biểu diễn: nam mang áo, mặc khố dài và trang trí đẹp với màu sắc và hoa văn trên nền chàm. Khi biểu diễn, đi đầu là vị già làng với kèn, vừa đi vừa cất tiếng hú vang trời, theo sau là trống, chiêng và ching, cuối cùng là đội múa tung tung da dá (nếu có). Đội biểu diễn đi từ phải sang trái theo hình vòng tròn với ý nghĩa ngược chiều với thời gian, hướng về nguồn cội. Không gian biểu diễn là khu vực nhà Gươl của thôn.

Vào những ngày bình thường, thôn kiêng đánh trống, chiêng. Nhạc cụ công chiêng được đặt tại vị trí trang trọng trong nhà Gươl hoặc trong gia đình. Trống treo phía mặt trời mọc, theo tín ngưỡng của người Cơ tu là đại diện cho thần mặt trời, chiêng được treo phía mặt trời lặn.

Công chiêng tổng hợp nhiều loại hình văn hóa độc đáo: âm nhạc, diễn xướng, nghi lễ truyền thống phản ánh đời sống tâm linh của cộng đồng người Cơ Tu.

Công chiêng được xem là ngôn ngữ giao tiếp hàng đầu của con người với tổ tiên, thần thánh và thế giới siêu nhiên. Trước đây, những chiếc công chiêng của mỗi gia đình xưa kia còn biểu hiện cho sự giàu có, thịnh vượng của những con người nơi đây.

Di sản văn hóa vật thể và phi vật thể cộng đồng người Cơ Tu đang bị mai một dần, nghệ thuật công chiêng cũng không nằm ngoài quy luật tất yếu trên, các nguyên nhân chính gây biến đổi là:

- Người Cơ Tu có số lượng tương đối ít, tách biệt với cộng đồng Cơ Tu ở Quảng Nam và thường xuyên tiếp xúc với người Kinh, quá trình tiếp biến văn hóa diễn ra mạnh mẽ. Không gian văn hóa Công chiêng với các thành tố: lễ hội truyền thống, các bản nhạc công chiêng, địa điểm tổ chức như nhà Gươl đang mất dần đi. Vì vậy, công chiêng không có cơ hội biểu diễn thường xuyên trong cộng đồng.

- Những vị cao tuổi, am hiểu nhạc cụ thì ngày càng ít đi. Trong khi đó, việc truyền dạy gặp rất nhiều khó khăn: nghệ thuật công chiêng đòi hỏi rất nhiều kỹ thuật như cách cầm nắm nhạc cụ, cách ngắt âm, nhưng thế hệ trẻ lại đi làm ăn xa ít có thời gian tập luyện thường xuyên và lâu dài

- Sự phát triển của giáo dục, y tế, truyền thông đã làm cho một bộ phận cộng đồng, nhất là thế hệ trẻ không còn tin vào các thế lực siêu nhiên như Giàng, thần linh. Chính vì vậy, các hoạt động tâm linh cũng không còn thu hút được đông đảo người dân.

## **b) Múa tung tung da dá (Cộng đồng người Cơ tu trên địa bàn huyện Hòa Vang, Đà Nẵng)**

Múa tung tung da dá là một điệu múa độc đáo của cộng đồng dân tộc Cơ tu có từ lâu đời. Từ bao đời nay, điệu múa Tung tung da dá đã tồn tại và thấm sâu vào tiềm thức của đồng bào Cơ tu.

Một đội múa tung tung da dá thường có số lượng khoảng 25 người, cả nam lẫn nữ và không hạn chế về số lượng người tham gia, tham gia càng đông càng vui. Múa tung tung da dá thường tổ chức vào những dịp lễ hội, tết của cộng đồng người Cơ tu, tại Nhà Gươl. Điều đặc biệt ở đây là điệu múa tung tung da dá của cộng đồng người Cơ tu không giống với các cộng đồng dân tộc khác như ở Tây Nguyên và dân tộc Ba Na, Ê đê.

Theo tiếng Cơ tu thì, *tung tung - da dá* là điệu múa dân gian truyền thống, dành cho cả nam và nữ của đồng bào. *Tung tung* là điệu múa dành cho đàn ông, tái hiện cảnh đi săn thú và là điệu múa mừng chiến thắng, thể hiện tinh thần thượng võ. Ngôn ngữ múa gợi cảm niềm hy vọng vào lớp thanh niên trai tráng vươn lên tiếp bước truyền thống những người đi trước giữ gìn và bảo vệ quê hương núi rừng. Xưa, khi múa đàn ông Cơ tu mặc khố, áo bằng vỏ cây. Nay, trai tráng Cơ tu mặc khố thổ cẩm trên vai treo tấm choàng với dáng chữ X hoặc choàng một áo dệt bằng thổ cẩm, chân đi trần lết đất, tay nắm chắc cây khiên, cây dáo, cây mác hay cây dụ. Vừa bước vừa hú một cách tự tin, sôi động và hùng dũng, thể hiện sức mạnh của trai làng, không sợ khi đương đầu với khắc nghiệt của thiên nhiên hay kẻ thù đến phá hoại, đồng thời còn thể hiện niềm động viên vững tin, yêu cuộc sống, yêu làng quê, yêu núi rừng.

Cũng theo tiếng Cơ tu thì *da dá* là điệu múa của phụ nữ Cơ tu được bắt nguồn từ những động tác dâng lễ vật từ thuở xa xưa. Với ý nghĩa đó, múa da dá dành cho những người phụ nữ và con gái Cơ tu vốn tính thùy my, thương chồng yêu con, yêu núi rừng, thâm lặng tất cả vì sự sinh tồn và phát triển của cộng đồng. Để thể hiện điệu múa da dá, xưa phụ nữ Cơ tu mặc váy, áo bằng vỏ cây. Nay, khi múa mặc váy dài vai trần lộ, váy ngắn kèm áo a doót (áo cột tay) dệt bằng thổ cẩm nhiều hoa văn với những sắc màu sinh động, cổ đeo vòng cườm, mả nảo, hai tay đưa lên ngang vai, cánh tay vuông góc song song với thân mình, bàn tay ngửa, thẳng ngón về phía sau thể hiện sự mừng rỡ đón đợi vật thiêng, mắt nhìn thẳng, miệng luôn tùm tùm cười, chân đi trần nhón gót lên lết tròn ngược kim đồng hồ. Khi múa, đôi chân người phụ nữ đứng thẳng khoan thai, đôi tay vươn lên khỏi đầu, bàn tay đưa ngả theo hướng sau lưng như chống cả bầu trời, giống đôi sừng trâu biểu tượng "đầu trâu móng nước" một sắc thái văn hóa của nhiều dân tộc thiểu số.

*Tung tung - da dá* là điệu múa hòa trộn cho thấy sự hiệp lực của đàn ông, thanh niên với đàn bà và thiếu nữ Cơ tu, cũng là âm dương trong vũ trụ bao la xảy ra trong cùng một thời gian và xoay vòng trong một vòng tròn nhất định. Do đó, khi tham gia vào vòng tròn trong điệu múa, bao giờ đàn bà, con gái cũng bước ra múa trước nối tiếp hàng đàn ông, con trai tạo thành vòng múa di chuyển từ trái sang phải, còn từng người tự quay vòng tròn quanh mình, chân nhún nhẹ

nhàng luôn thực hiện động tác từ phải sang trái theo nhịp điệu công chiêng và tiếng trống thập thành nhịp nhàng trên đôi chân và nhẹ nhàng quay thân mình theo chiều thuận kim đồng hồ.

Tung tung da dá trở thành thần tố thúc đẩy lao động sản xuất phát triển. Tung tung da dá còn là nơi gửi gắm tình yêu đôi lứa, yêu làng bản, yêu mảnh rừng... của người Cơ tu. Điệu múa như gắn bó chặt chẽ con người với con người, con người với cuộc sống thiên nhiên.

Ngày xưa, vũ điệu Tung tung da dá gắn bó với cộng đồng, xuất hiện trong nhiều sinh hoạt cộng đồng và các lễ hội lớn của người Cơ tu như lễ hội đâm trâu, lễ hội mừng lúa mới, lễ hội dựng làng, dựng nhà Gươl... Không một người Cơ Tu nào xa lạ với điệu múa này.

Hiện nay, tại thôn Tà lang, thôn Giàn bí (xã Hòa Bắc) và thôn Phú túc (xã Hòa Phú), huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng "*Múa tung tung da dá*" của cộng đồng người Cơ tu còn tồn tại mỗi thôn 01 đội và vẫn được cộng đồng người Cơ tu thực hành trong các lễ hội lớn của làng. Không cố định về số người tham gia, khi cần thực hành ở một sự kiện nào đó thì chính quyền địa phương nơi đây sẽ triệu tập thành đội và luyện tập trong một thời gian ngắn để biểu diễn. Người dân nơi đây vẫn rất yêu thích, họ trân trọng và ý thức việc gìn giữ và phát huy loại hình nghệ thuật đặc sắc của đồng bào mình. Song ngày nay, trong xu thế phát triển của xã hội, cộng đồng người Cơ tu phần nào bị đồng hóa, không ở nhà sàn mà ở nhà xây bằng bê tông cốt thép, không còn ruộng để trồng lúa, mà thay vào đó là trồng rừng phủ xanh đất trống đồi trọc, nên kéo theo đó là các lễ hội truyền thống như lễ mừng lúa mới, lễ đâm trâu, dựng nhà Gươl... đều không còn tồn tại. Vì thế, điệu "*múa tung tung da dá*" truyền thống của cộng đồng ít có cơ hội được thực hành và biểu diễn.

### CHƯƠNG III

## HIỆN TRẠNG VÀ GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ

### 1. Đánh giá thực trạng di sản văn hóa phi vật thể

Cộng đồng người Cơ tu ở huyện Hòa Vang có dân số khoảng 1.488 người, chiếm 1% tổng dân số huyện Hòa Vang và chiếm 0,1% tổng dân số toàn thành phố Đà Nẵng. Là một cộng đồng nhỏ nằm ở khu vực miền núi phía Tây của thành phố, địa bàn cư trú tách biệt với người Cơ tu khu vực Quảng Nam và sống vùng tiếp giáp với người Kinh, họ có điều kiện thuận lợi để tiếp xúc với nhiều luồng văn hóa khác nhau nên quá trình tiếp biến văn hóa diễn ra mạnh mẽ. Qua quá trình khảo sát và thống kê các loại hình di sản văn hóa, chúng tôi nhận thấy người Cơ tu ở huyện Hòa Vang đang có sự thay đổi nhanh chóng từ kinh tế - văn hóa - xã hội, trong đó đáng lưu ý là sự mai một nhanh chóng của các giá trị truyền thống tộc người.

Xét từ thực tế mà đồng bào phải đối diện trong xã hội hiện đại, các tác nhân gây biến đổi có thể kể đến là:

- Sự phát triển của hệ thống hạ tầng và giao thông: con đường DT 604 được nhựa hóa và mở rộng, xẻ ngang thôn Phú Túc, nối mạch giao thông giữa huyện Đông Giang (Quảng Nam) với Đà Nẵng. Con đường ĐT 601 dài hơn 20 km nối từ biên giới nội thành Đà Nẵng đến hai thôn Tà Lang và Giàn Bí cũng được mở rộng, trải nhựa nhằm phát triển kinh tế rừng, phục vụ xây dựng thủy điện Sông Ba, cũng như để giao thương và phát triển du lịch tạo điều kiện để người Cơ tu tiếp xúc, giao lưu thường xuyên hơn với người Kinh<sup>1</sup>.

- Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, ngành nghề diễn ra một cách mạnh mẽ. Trước đây, người Cơ tu sống phụ thuộc vào rừng, trồng trọt, chăn nuôi là chủ yếu. Ngày nay, diện tích rừng đã được giao khoán cho người dân, diện tích trồng trọt thì ngày thu hẹp do quá trình đô thị hóa. Người dân chuyển sang trồng các cây quế, trà, các loại hoa màu. Thanh niên trẻ đều được học tập, dạy nghề và có xu hướng về làm việc tại thành phố. Sự chuyển dịch nền kinh tế từ tự cung tự cấp, khép kín bị phá vỡ sang nền kinh tế hàng hóa, bị chi phối bởi quy luật cung cầu của thị trường và chịu tác động chung của nền kinh tế toàn quốc.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện, trường mẫu giáo, trường tiểu học, trạm y tế, điện lưới quốc gia đều được xây dựng tại hai xã Hòa Bắc và Hòa Phú. Hạ tầng thông tin phát triển cho phép người dân tiếp xúc với những thông tin một cách nhanh chóng và kịp thời. Chính nguyên nhân này đã góp phần rất lớn làm thay đổi nhận thức của cộng đồng người Cơ tu trong những năm gần đây. Một bộ phận người Cơ tu hoài nghi về sự tồn tại của thế giới tâm linh, quy kết các hiện tượng văn hóa vào hai tiêu chí phổ biến là phung phí và mê tín dị đoan. Thế hệ trẻ có xu hướng rũ bỏ những giá trị văn hóa truyền thống,

---

<sup>1</sup> Đỗ Thanh Tân, *Sự biến đổi văn hóa của cộng đồng người Cơ tu ở huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng hiện nay*, Tạp chí phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng số 45/2013.

coi đó là lạc hậu, cổ hũ. Điều đó cũng có nghĩa là tập quán xã hội, những nghi lễ truyền thống cũng mất dần đi.

Đối với quan điểm “*Bản sắc văn hóa hay truyền thống dân tộc là quá trình chọn lọc, tích lũy qua nhiều thế hệ. Không có bản sắc, không tiếp thu truyền thống thì văn hóa mỗi dân tộc chỉ là hư vô. Song, bản sắc, truyền thống văn hóa các dân tộc không phải cứ đứng yên một chỗ. Quy luật phát triển của sự vật là chuyển biến không ngừng*”<sup>2</sup> được coi là hoàn toàn đúng, đây không phải là dấu hiệu tiêu cực mà là quy luật vận hành (thích nghi và tích hợp) của văn hóa.

Trong tình hình xây dựng đời sống mới, cuộc sống người Cơ tu đã có những bước phát triển vượt bậc. Cái tiến bộ mà đồng bào được hưởng thụ cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước lại đặt người Cơ tu trước một vấn nạn mới, đó là sự biến đổi bản sắc văn hóa. Tiếp thu những cái mới phù hợp với điều kiện sống hoặc biến đổi để trở thành nét tích cực, bổ khuyết và nâng cao mọi mặt trong cuộc sống cộng đồng là thành quả đáng tự hào. Tuy nhiên, xem cái mới như là sự đối lập với cái cũ, để từ đó phủ nhận vội vàng cái cũ sẽ tạo nên sự xung đột trong đời sống, suy nghĩ, tư duy giữa các thế hệ của đồng bào, từ đó dẫn đến sự biến đổi, mai một của văn hóa tộc người.

### **Ngữ văn dân gian**

Trong tập quán giao tiếp, tiếng nói và chữ viết Cơ tu vẫn được sử dụng song song với tiếng Việt. Tuy nhiên, trong thực tế, tiếng Việt được dùng nhiều hơn, tiếng Cơ tu chỉ được sử dụng trong nội bộ, giữa các vị lớn tuổi trong làng với nhau. Do đời sống kinh tế - xã hội, thanh niên đều đi làm tại các thành phố, trong mọi trường hợp tiếng Việt luôn được lựa chọn là ngôn ngữ chính. Hầu hết, trẻ em Cơ tu sinh ra đều học tiếng Kinh, vì vậy thế hệ trẻ không hề biết những câu chuyện kể, bài dân ca bằng tiếng Cơ tu. Trước tình hình đó, loại hình ngữ văn dân gian bị mai một là điều tất yếu.

### **Nghệ thuật trình diễn dân gian**

Hiện nay, cộng đồng Cơ tu vẫn còn lưu giữ một số loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian tiêu biểu ở cả 2 xã Hòa Phú, Hòa Bắc: ***biểu diễn nhạc cụ công chiêng, múa tung tung da dá, nói lý hát lý***. Cùng với quá trình phát triển của xã hội, loại hình này đang có nguy cơ bị mai một, xuất phát từ những nguyên nhân chính như sau:

- Người Cơ tu có số lượng tương đối ít, tách biệt với cộng đồng Cơ tu ở Quảng Nam và thường xuyên tiếp xúc với người Kinh, quá trình tiếp biến văn hóa diễn ra mạnh mẽ. Không gian văn hóa với các thành tố: lễ hội truyền thống, các bản nhạc công chiêng, địa điểm tổ chức như nhà Gươl đang mất dần đi. Vì vậy, các loại hình diễn xướng này không có cơ hội biểu diễn thường xuyên trong cộng đồng.

---

<sup>2</sup> Nông Quốc Chấn, “Văn hóa các dân tộc thiểu số trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa”, Việt Nam học, Tập II (Hà Nội: Thế giới, 2000), t335.

- Những vị cao tuổi, am hiểu thì ngày càng ít đi. Trong khi đó, việc truyền dạy trong cộng đồng gặp rất nhiều khó khăn: nghệ thuật công chiêng đòi hỏi rất nhiều kỹ thuật như cách cầm nắm nhạc cụ, cách ngắt âm, nhưng thế hệ trẻ lại đi làm ăn xa ít có thời gian tập luyện thường xuyên và lâu dài.

- Chính quyền địa phương chưa có chính sách hỗ trợ mở các lớp truyền dạy để bảo tồn và phát huy các loại hình nghệ thuật truyền thống độc đáo này.

### **Tập quán xã hội**

Trước đây, dù đời sống vật chất còn khó khăn nhưng đồng bào vẫn rất chú trọng đến đời sống lễ nghi, tín ngưỡng, luật tục không chỉ trong gia đình mà còn là của một cộng đồng. Từng cộng đồng làng bản, dòng họ, gia đình chịu sự chi phối của hệ thống các thần linh.

Ngày nay, môi trường sống cũng như nền tảng kinh tế đã không còn nguyên vẹn, cùng với việc đất đai nông nghiệp bị hạn chế làm cho môi trường thiêng liêng của các nghi lễ, tập tục trong cộng đồng bị mất dần đi.

Đời sống lễ nghi thiêng liêng của làng bản ít nhiều bị đồng nhất với mê tín dị đoan. Từ đó, dẫn đến quá trình chóng mê tín dị đoan một cách máy móc, cứng nhắc. Vấn đề này cũng xảy ra trong các khía cạnh như tang ma, cưới xin, kiêng cử.... Việc thực hiện nếp sống văn minh, văn hóa, tiết kiệm trong tổ chức cưới xin, tang ma, lễ hội dựa trên tiêu chí của người Kinh đem áp dụng vào đời sống của cộng đồng người Cơ tu mà không xét trên khía cạnh địa lý, lịch sử, tộc người là hoàn toàn không phù hợp.

Ngôi nhà cộng đồng truyền thống dần mất đi theo xu thế lịch sử, phong trào phục hồi xây dựng nhà Gươl đang bị áp đặt. Hiện nay, trên 3 thôn Phú Túc, Tà Lang, Giàn Bí đều có nhà truyền thống được xây dựng quy mô, kinh phí lớn nhưng lại thường xuyên đóng cửa. Mấu chốt là người dân có coi đây là mái nhà truyền thống của làng bản hay không, hay lại hoàn toàn xa lạ, bàng quan đối với ngôi nhà của cộng đồng.

### **Lễ hội truyền thống**

Lễ hội là một loại hình văn hóa mang đến cho cộng đồng sự thỏa mãn về mặt tâm linh cũng như tạo ra những hy vọng về nhu cầu sinh tồn của mỗi cá nhân và của cả cộng đồng. Hơn nữa, lễ hội phản ánh những nét đặc trưng về lịch sử và văn hóa của mỗi địa phương. Theo số liệu thống kê, người Cơ tu ở huyện Hòa Vang không còn duy trì lễ hội truyền thống trong cộng đồng, những lễ hội mang màu sắc đặc trưng của tộc người như: lễ hội đâm trâu, lễ hội mừng lúa mới, lễ lập lỗ đều đã bị mai một trong một thời gian dài. Nguyên nhân thì có nhiều, nhưng chủ yếu là các nguyên nhân sau:

- Quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ đã tác động không nhỏ đến đời sống người Cơ tu ở huyện Hòa Vang, sự gia tăng dân số, sự chuyển biến về cơ cấu kinh tế đã làm thu hẹp một số lượng lớn đất canh tác nông nghiệp của người dân. Đối với người Cơ tu, nông nghiệp chính là môi trường sống trên phương diện vật chất lẫn tinh thần. Những lễ hội truyền thống đều xuất phát từ ước vọng

mong một mùa vụ bội thu, năng suất cao. Chính vì sự thu hẹp diện tích đất nông nghiệp đã làm không gian văn hóa của những lễ hội truyền thống không còn.

- Thứ hai, số lượng các cụ già am hiểu về lễ tế và văn hóa địa phương không nhiều. Mỗi khâu trong quy trình tế lễ, mỗi loại lễ vật, cách sắp xếp bài trí... đều mang một ý nghĩa nhất định nhưng không có nhiều người hiểu hết, ngay cả những vị trực tiếp tham gia thực hành nghi lễ. Trong khi đó, tư duy và nhận thức của cộng đồng ngày nay thay đổi rất nhanh theo đà phát triển của xã hội. Thế hệ trẻ tỏ ra thờ ơ, văn hóa truyền thống không còn là niềm tự hào, là nhu cầu của giới trẻ.

- Các hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí hiện đại luôn được chính quyền địa phương tạo điều kiện cả vật chất lẫn tinh thần để tổ chức, trong khi những lễ nghi truyền thống lại không được quan tâm.

### **Nghề thủ công truyền thống**

Đối với nghề thủ công truyền thống trong cộng đồng người Cơ tu, có thể kể đến các nghề đan lát, dệt, mộc với nguyên liệu, kỹ thuật đơn giản, tất cả chỉ dừng lại ở việc phục vụ nhu cầu nội tại của gia đình, làng bản, không có sự trao đổi, buôn bán như sản phẩm hàng hóa. Đứng trước sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ tự cung tự cấp sang nền kinh tế hàng hóa, với sự tấn công ồ ạt của hàng loạt những sản phẩm công nghiệp từ đồng bằng với giá thành rẻ, những sản phẩm thủ công bị suy tàn, mai một. Những người thợ lành nghề cũng không còn cơ hội để thực hành, phô diễn kỹ năng.

### **Tri thức dân gian**

Không chỉ ở cộng đồng các dân tộc thiểu số mà ngay cả vùng đồng bằng người Kinh, giải quyết mâu thuẫn giữa bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống luôn là bài toán khó. Việc hội nhập những yếu tố hiện đại, nhất là trong tầng lớp thanh niên là xu thế không cưỡng lại được. Tri thức dân gian trong đời sống văn hóa, xã hội người Cơ tu cũng có nhiều biến đổi cho phù hợp với xã hội hiện đại. Mặc dù, đây là hệ kiến thức được ứng dụng trong phạm vi địa phương, tộc người nhưng lại chứa đựng nhiều kinh nghiệm đã được tổng kết qua nhiều thế hệ, hết sức quý giá mà trong một số tình huống cụ thể có thể nhân rộng hay phổ biến trên quy mô lớn.

Trong đời sống người Cơ tu, việc trao truyền những kinh nghiệm, tri thức dân gian chỉ được áp dụng trong phạm vi hạn hẹp gia đình, dòng tộc và chủ yếu qua đường truyền miệng, thực hành chứ không tiến hành ghi chép. Chính điều này đã làm cho nguồn tư liệu phong phú bị mai một dần.

## **2. Giá trị của di sản văn hóa phi vật thể**

### **a) Giá trị lịch sử**

Với tư cách là vốn văn hóa truyền thống, di sản văn hóa phi vật thể là nguồn tư liệu quan trọng cho việc nghiên cứu lịch sử - xã hội và văn hóa của cộng đồng người Cơ tu ở huyện Hòa Vang nói riêng, cộng đồng người Cơ tu nói chung.

Qua việc tìm hiểu về các di sản văn hóa phi vật thể, giúp chúng ta hiểu rõ về thế giới quan, nhân sinh quan cũng như đời sống văn hóa, xã hội của họ.

### **b) Giá trị tâm linh**

Khái niệm “*mê tín dị đoan*” và “*đời sống tâm linh*” của hai cộng đồng miền núi và miền xuôi là không giống nhau, thậm chí giữa các thế hệ trong cộng đồng cũng khác nhau. Với cái nhìn của người hiện đại, sẽ có nhiều nhận định cho rằng việc tồn tại quá nhiều nghi lễ, lễ cúng trong cộng đồng là mê tín dị đoan, hủ tục, lãng phí nhưng đằng sau đó là những sản phẩm văn hóa mang ý nghĩa về mặt tâm linh, tạo niềm tin về một cuộc sống ấm no, hạnh phúc của từng làng bản. Trong quá trình khảo sát, chúng tôi cũng ghi nhận những mong ước, nguyện vọng của người dân về việc khôi phục lại những nghi lễ truyền thống. Theo lời kể của ông Trần Văn Phớt, 72 tuổi, thôn Tà Lang “*Trước đây, người dân trong làng ai cũng sợ Giàng, làm gì sai trái như trộm cắp đều sợ bị Giàng biết và trách phạt. Giờ thì trộm cắp, đua xe nhiều vì không ai còn tin vào Giàng nữa*”.

### **c) Giá trị văn hóa nghệ thuật**

Loại hình diễn xướng dân gian mang nhiều giá trị văn hóa – nghệ thuật độc đáo và phong phú trong đời sống cộng đồng người Cơ tu. Cồng chiêng, múa tung tung da dá là hình thức diễn xướng trong các lễ hội truyền thống, là ngôn ngữ nói con người với các đấng siêu nhiên như: Giàng, thần linh, ông bà, tổ tiên...

Nhạc cụ cồng chiêng không chỉ là một hình thức diễn xướng đơn thuần, trong đó còn chứa đựng nhiều giá trị văn hóa nghệ thuật độc đáo: từ việc cầm nắm nhạc cụ, bài bản sử dụng, cách ngắt âm đến những nghi lễ liên quan đều mang những giá trị văn hóa nghệ thuật cao được đúc kết và trao truyền từ nhiều thế hệ.

Cũng giống như cồng chiêng, nói lý hát lý là một loại hình dùng kinh nghiệm sống kết hợp với nghệ thuật lời ca tiếng hát để bày tỏ tình cảm, đạo lý và triết lý sống của cộng đồng. Theo lời kể của ông Bùi Văn Cầm, thôn Giàn Bí, xã Hòa Bắc kể lại “*Người nói lý, hát lý phải thông minh, sáng tạo, không theo bài bản nào hết, họ còn là người am hiểu cuộc sống, biết dùng từ ngữ để thể hiện câu ca, lời nói bằng tiếng Cơ tu trong các nghi lễ truyền thống, đám cưới, tang ma hoặc sinh hoạt thường ngày*”. Cũng theo lời ông Cầm, trước đây, nhân dân trong thôn thường tập trung tại nhà Grol nghe các già làng nói lý, hát lý nhằm truyền dạy những kinh nghiệm sản xuất, sinh hoạt văn hóa, ứng xử giữa người với người trong cộng đồng làng bản.

### **d) Giá trị đạo đức và thẩm mỹ**

Việc thờ cúng, suy tôn các vị thần cai quản đất đai, phù trợ nghề nghiệp... như là một biểu hiện của ý thức đề cao việc ứng xử đạo đức với tự nhiên, thể hiện sự tôn trọng của con người đối với thế giới tự nhiên nhưng mặt khác cũng phản ánh tâm trạng bất lực, sợ hãi của chủ thể vùng đất trước sức mạnh tàn phá của nó.



Ứng xử đạo đức với môi trường tự nhiên còn được thể hiện qua việc gìn giữ môi trường của thiết chế tín ngưỡng. Các không gian thờ phụng của cộng đồng dân cư, dù quy mô lớn hay nhỏ thì mọi thứ liên quan đến không gian ấy đều được gìn giữ để đảm bảo tính thiêng, mà suy cho cùng là để mưu cầu một cuộc sống bình an cho cộng đồng người đang sống.

Nét nổi trội của giá trị đạo đức trong hệ thống các di sản văn hóa phi vật thể chính là tình cảm, tinh thần nhân văn trong ứng xử giữa người với người, giữa người với cộng đồng. Những tập quán xã hội như lễ tang ma, lễ cưới hỏi, lễ kết nghĩa anh em, những kiêng kị ...vẫn luôn được nhân dân duy trì và gìn giữ đến ngày hôm nay, chứa đựng những bài học quý báu về đạo lý làm người: Tình cảm yêu thương, giúp đỡ lẫn nhau trong những lúc khó khăn, hoạn nạn, thể hiện cái nghĩa của người sống đối với người chết.

Bên cạnh giá trị đạo đức, các di sản văn hóa phi vật thể còn thể hiện giá trị thẩm mỹ. Cái đẹp đó được thể hiện ở không gian văn hóa liên quan. Nhà Gươl của người Cơ Tu là công trình biểu tượng cho cả làng, là nơi bảo lưu các giá trị nghệ thuật và kiến trúc. Qua kiến trúc xây dựng nhà Gươl, có thể tìm hiểu rõ thế giới quan, nhân sinh quan cũng như đời sống văn hóa, xã hội của họ. Kiến trúc nhà Gươl còn thể hiện được sự khéo tay, sáng tạo của người Cơ tu.

## **CHƯƠNG IV**

### **GIẢI PHÁP BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ ĐỒNG BÀO CƠ TU TRÊN ĐỊA BÀN ĐÀ NẴNG**

#### **1. Xu hướng biến đổi di sản văn hóa phi vật thể của người Cơ tu trong đời sống hiện nay.**

Xu hướng văn hóa của tộc người Cơ tu ở Đà Nẵng là biến đổi, hội nhập với những giá trị chung mang tính phổ quát. Trong đó, sự mai một, xuống cấp của văn hóa vật thể hàng ngày hàng giờ hiện ra trước mắt mọi người, có thể thấy được, định lượng được. Nhưng đối với văn hóa phi vật thể thì không hề dễ thấy như vậy, chưa nói đến những nhận thức không đầy đủ, thậm chí sai lệch về giá trị của nó.

Đà Nẵng được xem là một trong những thành phố có tốc độ đô thị hóa cao nhất Việt Nam. Vì vậy, người Cơ tu ở huyện Hòa Vang không nằm ngoài ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa, cả về mặt tích cực lẫn tiêu cực, như sự gia tăng dân số, dịch chuyển cơ cấu kinh tế, sự phát triển cơ sở hạ tầng và sự chuyển biến về tâm lý, đời sống.

Trong thực tế cuộc sống, thật khó có sự tách bạch giữa kinh tế và văn hóa, bởi kinh tế là sản phẩm của văn hóa và văn hóa, đến lượt nó, trở lại tác động đến thành quả kinh tế và ngược lại. Chính vì thế, việc phát triển kinh tế một cách nhanh chóng, không đồng đều có thể dẫn văn hóa truyền thống phải đối diện với nhiều thách thức khắc nghiệt, đặc biệt là sự vỡ ra của những giá trị cổ truyền cũng như sự hiện hữu chưa có sức thuyết phục mạnh mẽ của những nhân tố mới. Thực trạng tập trung phát triển kinh tế trước, sau khi xóa bỏ đói nghèo mới xây dựng đời sống văn hóa đã gây ra sự thiếu đồng bộ trong sinh hoạt vật chất và tinh thần của cộng đồng dân tộc thiểu số. Chính vì vậy, việc nâng cao đời sống và chất lượng sống cho đồng bào phải tiến hành một cách đồng bộ, trong đó, văn hóa có tầm ảnh hưởng không nhỏ trong sự phát triển toàn diện của xã hội.

Xu hướng hiện nay là lớp trẻ ngày càng bộc lộ cái tôi – tư hữu một cách mạnh mẽ dưới nhiều biểu hiện, bị ảnh hưởng bởi quá trình đô thị hóa. Đó chính là xu hướng quyết tâm xóa bỏ sự nghèo nàn, lạc hậu, cổ hủ trong đời sống của mình, tạo ra sự xung đột không đáng có mang tính thế hệ đối với người già. Mặc khác, nó sẽ phá vỡ một cách nhanh chóng tính cố kết cộng đồng vốn tồn tại vững chắc lâu đời trong đời sống của người Cơ tu.

#### **2. Một số giải pháp trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể đồng bào Cơ tu**

Qua những nghiên cứu, điều tra điền dã và từ thực trạng của vốn di sản văn hóa phi vật thể người Cơ tu trên địa bàn huyện Hòa Vang. Chúng tôi đề xuất một vài phương án cho việc bảo tồn, khai thác các giá trị văn hóa này nhằm hướng tới sự phát triển bền vững. Những hướng bảo tồn này mới chỉ là bước đầu và có thể chưa toàn diện. Việc bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể thực sự cần có những nghiên cứu sâu hơn, rộng lớn hơn, cũng như cần có những đóng góp của các chuyên gia và các nhà quản lý văn hóa.

*- Vật thể hóa di sản văn hóa phi vật thể*

Việc khôi phục những giá trị truyền thống thường diễn ra khi những nhu cầu về vật chất không còn là nỗi ám ảnh trong đời sống người dân. Vấn đề là đến lúc đó, liệu những giá trị văn hóa đặc trưng có còn tồn tại hay đã bị phá vỡ, hòa tan vào văn hóa của những cộng đồng khác. Đến lúc đó, mong muốn khôi phục những nét đẹp văn hóa đã mất đi, họ sẽ không còn bất cứ tư liệu gì để phục dựng khi hướng về cội nguồn.

Cho nên, việc xây dựng những bộ hồ sơ đầy đủ nhất để lưu trữ, trên mọi lĩnh vực, bao gồm cả phần viết, ghi âm, hình ảnh, quay phim trở nên rất quan trọng. Sử dụng các loại máy móc, thiết bị, phương tiện kỹ thuật nghe - nhìn hiện đại trong việc lưu giữ di sản văn hóa phi vật thể là một bước tiến so với trước đây chỉ dùng giấy bút để ghi chép quá trình này. Việc sử dụng máy ghi âm, máy ảnh, máy quay phim giúp chúng ta lưu giữ và tái hiện lịch sử một cách tốt hơn. Toàn bộ mọi loại hình văn hóa phi vật thể có thể lưu giữ trong các kho lưu trữ, các ngân hàng dữ liệu, các bảo tàng, các viện nghiên cứu ở Trung ương và địa phương. Đó là cơ sở giúp chúng ta sau này có căn cứ để nghiên cứu, phục dựng lại các hiện tượng văn hóa phi vật thể đã bị mai một.

*- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục ý thức tự giác của người dân trong việc bảo tồn, phát huy di sản văn hóa*

Việc giáo dục để nâng cao ý thức tự giác của người dân, khơi dậy ở họ lòng tự hào đối với di sản văn hóa của cộng đồng mình là công việc có ý nghĩa quan trọng để hướng người dân chủ động tìm tòi, sưu tầm và bảo tồn các loại hình di sản văn hóa phi vật thể. Ngoài việc phổ biến các quy định, cần thiết phải giải thích và cụ thể hóa, thể chế hóa các quy định chung, các văn bản hướng dẫn phải rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu để mọi người dân dễ dàng tiếp thu và tự giác chấp hành. Cần gắn quyền lợi kinh tế và quyền lợi xã hội của chính người dân trong công việc bảo tồn. Đây cũng là cách thức thu hút đông đảo người dân tham gia lưu giữ di sản văn hóa truyền thống của mình. Hơn ai hết, chính người dân trong cộng đồng làng bản phải có ý thức trân trọng, từ đó bảo tồn và phát huy những giá trị di sản văn hóa, phải xem đó chính là công việc thiết thân của chính họ, vì tương lai của làng bản, của con cháu họ.

*- Đào tạo và nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ văn hóa*

Đối với cộng đồng người Cơ tu, sự khác biệt về ngôn ngữ, lối sống tạo không ít khó khăn cho cán bộ văn hóa cơ sở, đặc biệt là cán bộ người Kinh. Cho nên, công tác đào tạo những cán bộ người Cơ tu trở nên rất quan trọng, họ là nhân tố chính trong việc đưa chính sách về một cách sát thực với cộng đồng làng bản, bằng những bước đi phù hợp, giảm thiểu những bất hợp lý, gây choáng ngợp chông chênh trong nhận thức của đồng bào.

*- Nâng cao vai trò quản lý của nhà nước đối với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản*

Ban hành và thực hiện các chính sách, chế độ phù hợp với từng loại hình di sản văn hóa phi vật thể. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các hoạt

động văn hóa, lễ hội, tín ngưỡng. Mặc dù, hiện nay chính quyền địa phương các cấp đang có các chính sách hỗ trợ nhằm bảo tồn và duy trì các loại hình di sản, đặc biệt là lễ hội truyền thống, nhưng sự can thiệp không đúng hướng của chính quyền vô tình tạo nên sự lệ thuộc của nhân dân, các chủ thể văn hóa vào chính quyền, làm mất đi tính đặc trưng vốn có của di sản. Chính quyền địa phương chỉ nên đề xuất các chính sách hỗ trợ góp phần quản lý và phát huy loại hình di sản văn hóa, mặt khác để cộng đồng tự chủ trong việc tổ chức các hoạt động văn hóa, tín ngưỡng, lễ hội..

*- Bảo tồn nghệ nhân dân gian*

Ngày nay, với những phương tiện máy móc hiện đại như: máy ảnh, máy quay phim... chúng ta đều có điều kiện tư liệu hóa những nguồn di sản quý báu. Nhưng vẫn không có gì thay thế được con người trong việc truyền dạy, thực hành và lưu giữ vốn văn hóa này. Như vậy, đối tượng chính để bảo tồn chính là con người, những nghệ nhân dân gian.

Để “bảo tồn” các nghệ nhân dân gian, bên cạnh sự công nhận của công chúng, chúng ta cần có những chương trình bảo vệ họ bằng cách cung cấp những trợ cấp đặc biệt cho những “*báu vật nhân văn sống*” đã được lựa chọn để họ có trách nhiệm đối với việc bảo vệ di sản như: duy trì, phát triển những kỹ năng và tri thức của họ về di sản cho các thế hệ trẻ thông qua các chương trình đào tạo, các buổi trình diễn, những hoạt động thực hành tín ngưỡng...; sẵn sàng cung cấp thông tin, thực hành trình diễn những hiểu biết của mình về tín ngưỡng phục vụ cho công việc sưu tầm, lưu giữ làm tư liệu và ghi thu (băng hình, băng tiếng và các xuất bản phẩm); khuyến khích các tổ chức và cá nhân có các hoạt động tìm hiểu về văn hóa địa phương...

Ngoài ra, việc nhà nước tôn vinh và phong tặng danh hiệu “*nghệ nhân ưu tú*”, “*nghệ nhân nhân dân*” cho các nghệ nhân dân gian không chỉ góp phần động viên đối với từng nghệ nhân, mà còn là sự cổ vũ, niềm vinh dự, tự hào đối với người thân, gia đình, dòng họ, quê hương của nghệ nhân. Bên cạnh đó, cần có những tuyên truyền trên báo chí, truyền hình để đề cao vị thế xã hội của họ. Đây cũng là sự khuyến khích cho thế hệ trẻ tiếp nối sự nghiệp của những nghệ nhân cao tuổi.

Cần coi những nghệ nhân dân gian như tài sản quốc gia, thường xuyên tiến hành kiểm kê các “*báu vật nhân văn sống*” để nắm được số lượng các nghệ nhân dân gian, từ đó có được những biện pháp bảo tồn hợp lý, kịp thời; có chính sách hỗ trợ cho việc thực hiện các hoạt động chuyển giao như đào tạo, phổ biến, làm tư liệu các tri thức và kỹ năng của nghệ nhân dân gian, góp phần khuyến khích và đảm bảo các nghệ nhân dân gian thực hiện các công việc này thường xuyên.

*- Quy hoạch bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể gắn với phát triển du lịch*

Hiện nay, trên địa bàn huyện Hòa Vang xây dựng rất nhiều khu du lịch sinh thái cộng đồng thu hút được đông đảo du khách trong nước và quốc tế đến

tham quan và nghỉ ngơi. Đây là điều kiện thuận lợi để người Cơ tu có cơ hội phát triển du lịch văn hóa cộng đồng tại địa phương. Phát huy di sản văn hóa gắn với xây dựng hệ thống du lịch ở địa phương một cách đồng bộ và khoa học để các loại hình di sản nhanh chóng trở thành những sản phẩm du lịch đặc thù và hấp dẫn, làm cho đời sống văn hóa của nhân dân ngày càng phong phú. Thực tế đã chứng minh rằng, việc phát triển du lịch dựa trên các giá trị văn hóa truyền thống đã nâng cao đời sống vật chất cũng như văn hóa tinh thần của người dân, từ đó tạo ra những cơ sở thiết chế vững chắc có thể thay đổi diện mạo và cơ cấu kinh tế của nhiều địa phương. Đồng thời, việc phát triển du lịch đúng hướng cũng tạo điều kiện để gìn giữ và phát triển những giá trị văn hóa của địa phương thông qua việc tạo nguồn thu cho công tác bảo tồn, cũng như tạo động lực vật chất khuyến khích người dân duy trì và phát huy các giá trị truyền thống này.

Chính nguồn thu từ du lịch và việc nâng cao nhận thức của người dân qua hoạt động du lịch sẽ góp phần quan trọng vào việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa độc đáo. Và như vậy, bảo tồn cũng có nghĩa là phát triển, đi đôi với phát triển. Làm tốt điều này chính là nhắm đến một mục tiêu lâu dài, đó là sự bảo tồn và phát triển bền vững.

*- Huy động nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước đi đôi với nguồn lực xã hội hóa để bảo vệ và phát huy di sản*

Huy động các nguồn tài chính từ ngân sách nhà nước, từ xã hội hóa; khuyến khích và tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân tham gia tài trợ, đầu tư trong việc triển khai các hoạt động. Kết nối, lồng ghép giữa các chương trình, dự án về phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số của Trung ương, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, chương trình xây dựng nông thôn mới, chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa. Khuyến khích xã hội hóa trong việc tu bổ, bảo tồn di tích và các hoạt động văn hóa của cộng đồng.

**GIÁM ĐỐC**

**Đã ký**

**Huỳnh Văn Hùng**

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nông Quốc Chân, 2000, “*Văn hóa các dân tộc thiểu số trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*”, Việt Nam học, Tập II, Hà Nội: Thế giới.
2. Nguyễn Hữu Thông (Chủ biên), 2005, *Văn hóa làng miền núi Trung bộ Việt Nam: Giá trị truyền thống và những bước chuyển lịch sử*, Huế: Thuận Hóa.
3. Lê Anh Tuấn, Trần Đức Sáng và Trần Đức Anh Sơn, 2010, “*Biến đổi văn hóa tộc người trong bối cảnh phát triển đô thị ở Đà Nẵng (Qua nghiên cứu cộng đồng người Katu ở huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng)*”, trong Tạp chí phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng, số 3 và 4/2010
4. Đỗ Thanh Tân, 2013, “*Sự biến đổi văn hóa của cộng đồng người C'tu ở huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng hiện nay*”, trong Tạp chí phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng số 45/2013